Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 27.02.2019 15:55:27 +07:00

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 27/2018/TT-BTNMT *Hà Nội, ngày 14 tháng 12 năm 2018*

THÔNG TƯ
Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Đo đạc và bản đồ ngày 14 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai, Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về thời gian thực hiện, chỉ tiêu, biểu mẫu, nội dung, phương pháp, trình tự thực hiện, kiểm tra, giao nộp, lưu trữ kết quả thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cả nước; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; xã, phường, thị trấn.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường các cấp; công chức địa chính ở xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là công chức địa chính cấp xã).

2. Người sử dụng đất, người được Nhà nước giao quản lý đất và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Điều 3. Mục đích thống kê, kiểm kê đất đai

1. Đánh giá thực trạng tình hình quản lý, sử dụng đất và đề xuất các biện pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

2. Làm căn cứ để lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3. Làm cơ sở đề xuất điều chỉnh chính sách, pháp luật về đất đai.

4. Cung cấp số liệu để xây dựng niên giám thống kê các cấp và phục vụ nhu cầu thông tin đất đai cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục và đào tạo, các nhu cầu khác của Nhà nước và xã hội.

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai

1. Loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất và các chỉ tiêu khác được thống kê, kiểm kê phải theo đúng hiện trạng tại thời điểm thống kê, kiểm kê, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này.

2. Trường hợp đã có quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nhưng tại thời điểm thống kê, kiểm kê chưa sử dụng đất theo quyết định thì thống kê, kiểm kê theo loại đất, loại đối tượng sử dụng đất ghi trong quyết định; đồng thời phải thống kê, kiểm kê theo hiện trạng sử dụng vào biểu

riêng (các biểu 05/TKĐĐ và 05a/TKĐĐ) để theo dõi, quản lý theo quy định của pháp luật đất đai; trừ trường hợp đã có quyết định giao đất, cho thuê đất nhưng chưa được bàn giao đất trên thực địa vẫn được thống kê, kiểm kê theo hiện trạng sử dụng.

3. Trường hợp mục đích sử dụng đất hiện trạng đã thay đổi khác với mục đích sử dụng đất trên hồ sơ địa chính thì kiểm kê theo hiện trạng đang sử dụng, đồng thời kiểm kê theo mục đích được ghi trên hồ sơ địa chính và tổng hợp các trường hợp này vào biểu riêng (các Biểu 06/TKĐĐ và 06a/TKĐĐ) để kiểm tra, thanh tra, xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa theo quy định tại Điều 4 của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa và khoản 11 Điều 2 của Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai thì vẫn thống kê, kiểm kê theo loại đất trồng lúa; đồng thời kiểm kê diện tích đất trồng lúa đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng vào biểu riêng (Biểu 02a/TKĐĐ).

5. Trường hợp đất đang sử dụng vào nhiều mục đích thì ngoài việc thống kê, kiểm kê theo mục đích sử dụng đất chính, còn phải thống kê, kiểm kê thêm theo mục đích sử dụng đất kết hợp vào biểu riêng (Biểu 07/TKĐĐ). Mục đích sử dụng đất chính được xác định theo quy định tại Điều 11 của Luật Đất đai và Điều 3 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

6. Số liệu kiểm kê đất đai định kỳ được tổng hợp từ kết quả điều tra, khoanh vẽ, lập bản đồ kiểm kê đất đai đối với toàn bộ diện tích trong phạm vi địa giới hành chính của đơn vị kiểm kê.

Số liệu thống kê đất đai hàng năm được tổng hợp từ bản đồ kiểm kê đất đai đã được chỉnh lý đối với các trường hợp biến động đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê theo quy định.

7. Diện tích các khoanh đất tính trên bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã theo đơn vị mét vuông (m^2); số liệu diện tích trên các biểu thống kê, kiểm kê đất đai thể hiện theo đơn vị hécta (ha); được làm tròn số đến hai chữ số thập phân sau dấu

phẩy (0,01 ha) đối với cấp xã, làm tròn số đến một chữ số thập phân sau dấu phẩy (0,1 ha) đối với cấp huyện và làm tròn số đến 01 ha đối với cấp tỉnh và cả nước.

Điều 5. Thời điểm và thời gian thực hiện thống kê đất đai

1. Thời điểm thống kê đất đai định kỳ hàng năm được tính đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm (trừ năm thực hiện kiểm kê đất đai).

2. Thời gian thực hiện và thời điểm nộp báo cáo kết quả thống kê đất đai định kỳ hàng năm được quy định như sau:

a) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) triển khai thực hiện từ ngày 15 tháng 11 hàng năm (trong thời gian thực hiện phải tiếp tục tổng hợp cả các trường hợp biến động đất đai đến ngày 31 tháng 12); hoàn thành và nộp báo cáo kết quả lên Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện) trước ngày 16 tháng 01 năm sau;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện hoàn thành và nộp báo cáo kết quả lên Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) trước ngày 01 tháng 02 năm sau;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoàn thành và nộp báo cáo kết quả về Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 16 tháng 02 năm sau;

d) Bộ Tài nguyên và Môi trường hoàn thành và báo cáo kết quả lên Thủ tướng Chính phủ trước ngày 16 tháng 3 năm sau;

đ) Thời gian thực hiện quy định tại các điểm b và c khoản này nếu trùng thời gian nghỉ Tết Nguyên đán thì việc nộp báo cáo kết quả được lùi thời gian bằng số ngày được nghỉ Tết Nguyên đán theo quy định.

Điều 6. Thời điểm và thời gian thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

1. Thời điểm kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ 05 năm được tính đến hết ngày 31 tháng 12 của năm có chữ số tận cùng là 4 và 9.

2. Thời gian thực hiện và thời điểm nộp báo cáo kết quả kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ 05 năm được quy định như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã triển khai thực hiện từ ngày 01 tháng 8 năm kiểm kê (trong thời gian thực hiện phải tiếp tục tổng hợp cả các trường hợp biến động đất đai đến ngày 31 tháng 12); hoàn thành và nộp báo cáo kết quả lên Ủy ban nhân dân cấp huyện trước ngày 16 tháng 01 của năm sau;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện hoàn thành và nộp báo cáo kết quả lên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 01 tháng 3 của năm sau;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoàn thành và nộp báo cáo kết quả về Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 16 tháng 4 của năm sau;

d) Bộ Tài nguyên và Môi trường hoàn thành và báo cáo kết quả lên Thủ tướng Chính phủ trước ngày 16 tháng 6 của năm sau;

đ) Thời gian thực hiện quy định tại các điểm b và c khoản này nếu trùng thời gian nghỉ Tết Nguyên đán thì việc nộp báo cáo kết quả được lùi thời gian bằng số ngày được nghỉ Tết Nguyên đán theo quy định.

3. Thời điểm và thời gian thực hiện kiểm kê đất đai chuyên đề thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 7. Trách nhiệm thực hiện, thẩm quyền phê duyệt và công bố kết quả thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

1. Trách nhiệm thực hiện, thẩm quyền phê duyệt và công bố kết quả thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ như sau:

a) Thống kê đất đai, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp xã do Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện; công chức địa chính cấp xã có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện và ký xác nhận các biểu thống kê, kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt các biểu thống kê, kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và báo cáo kết quả thống kê, kiểm kê đất đai của cấp xã gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện;

b) Thống kê đất đai, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp huyện do Phòng Tài nguyên và Môi trường giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thực hiện; Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường ký xác nhận các biểu thống kê, kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt Biểu 01/TKĐĐ - Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và báo cáo kết quả thống kê, kiểm kê đất đai của cấp huyện gửi Ủy ban nhân cấp tỉnh;

c) Thống kê đất đai, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp tỉnh do Sở Tài nguyên và Môi trường giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường ký xác nhận các biểu thống kê, kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban

nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Biểu 01/TKĐĐ - Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và báo cáo kết quả thống kê, kiểm kê đất đai của cấp tỉnh gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường;

d) Văn phòng Đăng ký đất đai và các Chi nhánh (sau đây gọi chung là Văn phòng Đăng ký đất đai) có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường rà soát, tổng hợp các thửa đất có biến động về đất đai đã thực hiện xong thủ tục hành chính trong kỳ thống kê, kiểm kê đất đai gửi Ủy ban nhân dân cấp xã để thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai (trừ các đơn vị cấp xã đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và được sử dụng đồng bộ ở các cấp); đồng thời giúp Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai của cấp tỉnh;

đ) Thống kê đất đai, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cả nước do Tổng cục Quản lý đất đai giúp Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện; Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai ký xác nhận các biểu thống kê, kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cả nước; Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo kết quả thống kê, kiểm kê đất đai của cả nước trình Thủ tướng Chính phủ, ký quyết định công bố kết quả thống kê, kiểm kê đất đai của cả nước;

e) Căn cứ vào tình hình thực tế về điều kiện ứng dụng công nghệ và năng lực cán bộ chuyên môn ở các cấp của địa phương, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện xây dựng cơ chế phối hợp, hỗ trợ giữa Văn phòng Đăng ký đất đai với Phòng Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thực hiện nhiệm vụ thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo các đơn vị chuyên môn về quản lý đất đai, quản lý biển và hải đảo và quản lý môi trường trực thuộc phối hợp thực hiện việc thống kê, kiểm kê đất có mặt nước ven biển đang sử dụng vào các mục đích, đất các khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học và đất ngập nước ở địa phương.

2. Trách nhiệm thực hiện, thẩm quyền phê duyệt và công bố kết quả kiểm kê đất đai chuyên đề như sau:

a) Tổng cục Quản lý đất đai chủ trì tổ chức thực hiện và tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt, công bố kết quả kiểm kê đất đai chuyên đề của cả nước hoặc trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và công bố kết quả kiểm kê đất đai chuyên đề của

cả nước đối với trường hợp kiểm kê đất đai chuyên đề theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp tổ chức, chỉ đạo, thực hiện kiểm kê đất đai chuyên đề ở địa phương theo kế hoạch, hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương để quy định việc thuê đơn vị tư vấn thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định, bảo đảm yêu cầu chất lượng và thời gian thực hiện ở địa phương theo Thông tư này. Tổng cục Quản lý đất đai được thuê đơn vị tư vấn thực hiện một số công việc cụ thể thuộc nhiệm vụ của Tổng cục Quản lý đất đai trong việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định.

Chương II
THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐỊNH KỲ

Mục 1
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU, BIỂU THỐNG KÊ VÀ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI ĐỊNH KỲ

Điều 8. Chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ về loại đất

Chỉ tiêu loại đất thống kê, kiểm kê được phân loại theo mục đích sử dụng đất và được phân chia từ tổng thể đến chi tiết theo quy định như sau:

1. Nhóm đất nông nghiệp, bao gồm:

a) Đất sản xuất nông nghiệp gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Trong đất trồng cây hàng năm bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương); đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất bằng trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác);

b) Đất lâm nghiệp bao gồm đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng; trong đó gồm đất có rừng tự nhiên, đất có rừng trồng và đất đang được sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng;

c) Đất nuôi trồng thủy sản;

d) Đất làm muối;

đ) Đất nông nghiệp khác.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp, bao gồm:

a) Đất ở gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị;

b) Đất xây dựng trụ sở cơ quan;

c) Đất quốc phòng;

d) Đất an ninh;

đ) Đất xây dựng công trình sự nghiệp gồm đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở văn hóa; đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội; đất xây dựng cơ sở y tế; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao; đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ; đất xây dựng cơ sở ngoại giao và đất xây dựng công trình sự nghiệp khác;

e) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp gồm đất khu công nghiệp; đất cụm công nghiệp; đất khu chế xuất; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm;

g) Đất sử dụng vào mục đích công cộng gồm đất giao thông; đất thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải; đất công trình công cộng khác;

h) Đất cơ sở tôn giáo;

i) Đất cơ sở tín ngưỡng;

k) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng;

l) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối;

m) Đất có mặt nước chuyên dùng;

n) Đất phi nông nghiệp khác.

3. Nhóm đất chưa sử dụng gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

4. Đất có mặt nước ven biển gồm đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản; đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn; đất mặt nước ven biển sử dụng vào mục đích khác.

5. Việc giải thích, hướng dẫn thống kê, kiểm kê đối với từng loại đất được thực hiện theo quy định tại Phụ lục số 01 kèm theo Thông tư này.

Điều 9. Chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ về loại đối tượng sử dụng đất; loại đối tượng được Nhà nước giao quản lý đất

1. Chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai về loại đối tượng sử dụng đất bao gồm:

a) Hộ gia đình, cá nhân trong nước;

b) Tổ chức trong nước, bao gồm:

- Tổ chức kinh tế (gồm các doanh nghiệp và các hợp tác xã);

- Cơ quan, đơn vị của Nhà nước gồm cơ quan nhà nước (kể cả Ủy ban nhân dân cấp xã); tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; đơn vị quốc phòng, an ninh;

- Tổ chức sự nghiệp công lập gồm các đơn vị sự nghiệp do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thành lập, có chức năng thực hiện các hoạt động dịch vụ công theo quy định của pháp luật;

- Tổ chức khác gồm tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác (không phải là cơ quan, đơn vị của Nhà nước, tổ chức sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế);

c) Tổ chức, cá nhân nước ngoài, bao gồm:

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài gồm doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp Việt Nam mà nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần, sáp nhập, mua lại theo quy định của pháp luật về đầu tư;

- Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao gồm cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện khác của nước ngoài có chức năng ngoại giao được Chính phủ Việt Nam thừa nhận; cơ quan đại diện của tổ chức thuộc Liên hợp quốc, cơ quan hoặc tổ chức liên chính phủ, cơ quan đại diện của tổ chức liên chính phủ;

- Cá nhân nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về nhà ở;

d) Người Việt Nam định cư ở nước ngoài gồm các trường hợp người Việt Nam định cư ở nước ngoài sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở; doanh nghiệp của người Việt Nam định cư ở nước ngoài; ngoài ra còn thống kê, kiểm kê đối với cả các trường hợp doanh nghiệp liên doanh giữa người Việt Nam định cư ở nước ngoài với tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước hoặc doanh nghiệp của người Việt Nam định cư ở nước ngoài nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của tổ chức, cá nhân trong nước sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư tại Việt Nam;

đ) Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo, bao gồm:

- Cộng đồng dân cư gồm cộng đồng người Việt Nam sinh sống trên cùng địa bàn thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố và điểm dân cư tương tự có cùng phong tục, tập quán hoặc cộng đồng người Việt Nam có chung dòng họ được Nhà nước giao đất hoặc công nhận quyền sử dụng đất, nhận thừa kế, nhận tặng cho quyền sử dụng đất để sử dụng nhằm bảo tồn bản sắc dân tộc, như đất làm đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ;

- Cơ sở tôn giáo gồm chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo và cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động.

2. Chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai về loại đối tượng được Nhà nước giao quản lý đất, bao gồm:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã được Nhà nước giao quản lý đất gồm các loại: Đất chưa giao, chưa cho thuê sử dụng; đất xây dựng các công trình công cộng do Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý (công trình giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng; quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm tại các xã, thị trấn); đất sông, suối trong nội bộ xã; đất mặt nước chuyên dùng không có người sử dụng; đất nông nghiệp do Nhà nước thu hồi của hộ gia đình, cá nhân ở khu vực nông thôn trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 64, các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 65 của Luật Đất đai;

b) Tổ chức phát triển quỹ đất được Nhà nước giao quản lý đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai;

c) Cộng đồng dân cư và tổ chức khác được Nhà nước giao quản lý đất, bao gồm:

- Cộng đồng dân cư được Nhà nước giao quản lý đối với đất lâm nghiệp để bảo vệ, phát triển rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp;

- Tổ chức được Nhà nước giao quản lý đối với đất có công trình công cộng gồm đường giao thông (đường trong đô thị và đường từ liên xã trở lên), cầu, cống, vỉa hè, hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước, đất có mặt nước chuyên dùng trong đô thị; hệ thống công trình thủy lợi, đê, đập, sông, suối liên xã trở lên; quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm do các cấp huyện, tỉnh quản lý; các đảo chưa có người ở; tổ chức được Nhà nước giao đất để thực hiện dự án đầu tư theo hình thức xây dựng - chuyển giao (BT).

3. Việc giải thích, hướng dẫn thống kê, kiểm kê đối với từng loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng được Nhà nước giao quản lý đất được thực hiện theo quy định tại Phụ lục số 01 kèm theo Thông tư này.

Điều 10. Chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ theo khu vực tổng hợp

1. Đất khu dân cư nông thôn: Kiểm kê các loại đất thuộc khu vực được xác định sử dụng chủ yếu để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình công cộng phục vụ đời sống, sinh hoạt của người dân; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở và các loại đất khác thuộc phạm vi ranh giới khu dân cư nông thôn trong địa giới hành chính các xã, trừ khu đô thị mới trong trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.

Ranh giới của khu dân cư nông thôn được xác định theo quy hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch xây dựng khu dân cư nông thôn đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, các điểm dân cư tương tự hiện có.

Đối với trường hợp dân cư sinh sống dọc theo kênh, mương, đường giao thông hoặc dân cư sinh sống riêng lẻ ở nơi chưa có quy hoạch hoặc nằm ngoài phạm vi quy hoạch khu dân cư nông thôn được duyệt thì chỉ thống kê diện tích thửa đất có nhà ở và vườn, ao gắn liền với nhà ở; trường hợp không xác định được phạm vi ranh giới phần đất ở và vườn, ao gắn liền thì chỉ thống kê diện tích đất ở đã được công nhận, trường hợp thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất thì diện tích đất ở được xác định tạm thời bằng hạn mức giao đất ở mới do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

2. Đất khu công nghệ cao: Kiểm kê các loại đất thuộc khu công nghệ cao được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích phục vụ sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao và đào tạo nhân lực công nghệ cao.

3. Đất khu kinh tế: Kiểm kê các loại đất thuộc khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất cho Ban quản lý khu kinh tế để quản lý và giao lại đất, cho thuê đất sử dụng vào các mục đích xây dựng các khu phi thuế quan, khu báo thuế, khu chế xuất, khu công nghiệp, khu giải trí, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu hành chính và các khu chức năng khác phù hợp với đặc điểm của từng khu kinh tế.

4. Đất khu nông nghiệp công nghệ cao: Kiểm kê đối với khu vực, dự án sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp được áp dụng công nghệ mới, tiên tiến, bao gồm: công nghiệp hóa (cơ giới hóa), tự động hóa quá trình sản xuất; ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ sinh học vào lai tạo giống, sản xuất, bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp đạt hiệu quả kinh tế cao trên một đơn vị diện tích và phát triển bền vững trên cơ sở canh tác hữu cơ.

5. Đất đô thị: Thống kê, kiểm kê các loại đất thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn; các khu đô thị mới đã hình thành trên thực tế thuộc phạm vi quy hoạch phát triển của các quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

6. Đất khu bảo tồn thiên nhiên: Kiểm kê đất các khu bảo tồn thiên nhiên (gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan) đã được xác lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

7. Đất cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: Kiểm kê đất các cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng, cứu hộ, nhân giống loài hoang dã, cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, có giá trị; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền phục vụ mục đích bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học.

8. Đất ngập nước: Kiểm kê đất vùng đầm lầy, than bùn và vùng đất ngập nước thường xuyên khác hoặc đất ngập nước theo mùa; kể cả các vùng biển có độ sâu không quá 6 mét khi ngấn nước thủy triều thấp nhất đang được sử dụng vào các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp và bảo tồn thiên nhiên.

Điều 11. Chỉ tiêu tổng diện tích đất của đơn vị hành chính trong thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ

1. Chỉ tiêu tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định bao gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

2. Đối với các đơn vị hành chính tiếp giáp với biển thì diện tích của đơn vị hành chính đó bao gồm diện tích các loại đất của phần đất liền và các đảo trên biển (nếu có); được tính đến đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm; trường hợp chưa xác định được đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm thì xác định theo đường mép nước biển thấp nhất tại thời điểm kiểm kê. Đất mặt nước ven biển ngoài đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm đang được sử dụng vào các mục đích thì được thống kê riêng, không tổng hợp vào tổng diện tích của đơn vị hành chính đó.

3. Đối với các khu vực có tranh chấp hoặc không thống nhất về địa giới hành chính thì thực hiện thống kê, kiểm kê theo nguyên tắc sau:

a) Trường hợp không có tranh chấp địa giới hành chính, nhưng có sự không thống nhất giữa đường địa giới hành chính đang quản lý ngoài thực địa với đường địa giới hành chính thể hiện trên bản đồ địa giới hành chính đã được phê duyệt thì tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được thống kê, kiểm kê theo đường địa giới hành chính đang quản lý thực tế;

b) Trường hợp có tranh chấp địa giới hành chính thì thực hiện như sau:

- Địa phương đang tạm thời quản lý đất khu vực tranh chấp có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc thống kê, kiểm kê đất đai đối với khu vực đang tranh chấp; trường hợp các bên đều tự nhận đang quản lý khu vực tranh chấp thì thỏa thuận để một trong các bên thực hiện hoặc các bên cùng thực hiện thống kê, kiểm kê khu vực tranh chấp.

- Diện tích khu vực tranh chấp địa giới hành chính không tổng hợp vào tổng diện tích đất của các đơn vị hành chính đang có tranh chấp mà tổng hợp thành biểu riêng theo từng loại đất, từng loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng được nhà nước giao quản lý đất và thể hiện rõ diện tích khu vực tranh chấp này trong báo cáo kết quả thống kê, kiểm kê đất đai của địa phương. Diện tích khu vực tranh chấp này được tổng hợp vào tổng diện tích của đơn vị hành chính cấp trên.

Điều 12. Hệ thống biểu thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ

1. Hệ thống biểu thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ bao gồm:

a) Biểu 01/TKĐĐ - Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất đai: Áp dụng trong thống kê và kiểm kê đất đai định kỳ để tổng hợp chung đối với các loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng và đất có mặt nước ven biển đang sử dụng vào các mục đích;

b) Biểu 02/TKĐĐ - Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất nông nghiệp: Áp dụng trong thống kê và kiểm kê đất đai định kỳ để tổng hợp đối với các loại đất chi tiết thuộc nhóm đất nông nghiệp; trường hợp đất đang sử dụng vào nhiều mục đích thì biểu này chỉ tổng hợp theo mục đích sử dụng đất chính;

Biểu 02a/TKĐĐ - Kiểm kê định kỳ diện tích đất trồng lúa đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo quy định: Áp dụng trong kiểm kê đất đai định kỳ để tổng hợp đối với các loại đất trồng lúa đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo quy định tại Điều 4 của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP và khoản 11 Điều 2 của Nghị định số 01/2017/NĐ-CP;

c) Biểu 03/TKĐĐ - Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất phi nông nghiệp: Áp dụng trong thống kê và kiểm kê đất đai định kỳ để tổng hợp đối với các loại đất chi tiết thuộc nhóm đất phi nông nghiệp; trường hợp đất đang sử dụng vào nhiều mục đích thì biểu này chỉ tổng hợp theo mục đích sử dụng đất chính;

d) Biểu 04/TKĐĐ - Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất phân theo từng đơn vị hành chính: Áp dụng trong thống kê và kiểm kê đất đai định kỳ để tổng hợp số liệu diện tích đất đai theo từng đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của cấp thực hiện thống kê, kiểm kê (gồm cấp huyện, cấp tỉnh, vùng và cả nước);

đ) Biểu 05/TKĐĐ - Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất đã được giao, được thuê, được chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện: Áp dụng trong thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ để tổng hợp đối với các trường hợp đã có quyết định và đã được bàn giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, nhưng tại thời điểm thống kê, kiểm kê chưa sử dụng đất theo quyết định. Mục đích sử dụng đất trong biểu này được tổng hợp theo hai loại đất: Loại đất theo mục đích được Nhà nước giao, cho thuê, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và loại đất theo hiện trạng đang sử dụng;

Biểu 05a/TKĐĐ - Tổng hợp các trường hợp được giao, được thuê, được chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện: Áp dụng trong thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ để liệt kê danh sách các trường hợp được giao, được thuê, được chuyển mục đích nhưng chưa thực hiện;

e) Biểu 06/TKĐĐ - Kiểm kê định kỳ diện tích đất đã chuyển mục đích sử dụng khác với hồ sơ địa chính: Áp dụng trong kiểm kê đất đai định kỳ để tổng hợp đối với các trường hợp mục đích sử dụng đất hiện trạng đã có biến động so với giấy tờ về quyền sử dụng đất hiện có và hồ sơ địa chính đang quản lý, kể cả trường hợp đã

thực hiện thủ tục hành chính về đất đai nhưng chưa cập nhật chỉnh lý hồ sơ địa chính. Mục đích sử dụng đất trong biểu này được tổng hợp theo hai loại: Loại đất theo hồ sơ địa chính và loại đất theo hiện trạng đang sử dụng;

Biểu 06a/TKĐĐ - Danh sách các trường hợp đã chuyển mục đích sử dụng đất khác với hồ sơ địa chính: Áp dụng trong kiểm kê đất đai định kỳ để liệt kê danh sách các trường hợp mục đích sử dụng đất hiện trạng đã có biến động so với giấy tờ về quyền sử dụng đất hiện có và hồ sơ địa chính đang quản lý, kể cả trường hợp đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai nhưng chưa cập nhật chỉnh lý hồ sơ địa chính;

g) Biểu 07/TKĐĐ - Kiểm kê định kỳ diện tích đất có sử dụng kết hợp vào mục đích khác: Áp dụng trong kiểm kê đất đai định kỳ để tổng hợp đối với các thửa đất sử dụng vào các mục đích chính (gồm đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp, đất ở, đất quốc phòng, đất an ninh, đất thủy lợi, đất công trình năng lượng, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng) có sử dụng kết hợp vào mục đích khác (sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản hoặc sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp);

h) Biểu 08/TKĐĐ - Kiểm kê định kỳ diện tích đất khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học: Áp dụng trong kiểm kê đất đai định kỳ để tổng hợp theo các loại đất và loại đối tượng sử đất thuộc khu bảo tồn thiên nhiên và cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học;

i) Biểu 09/TKĐĐ - Kiểm kê định kỳ diện tích đất ngập nước: Áp dụng trong kiểm kê đất đai định kỳ để tổng hợp theo các loại đất và loại đối tượng sử dụng đất có ngập nước thường xuyên hoặc theo mùa;

k) Biểu 10/TKĐĐ - Kiểm kê định kỳ diện tích đất trong các khu vực tổng hợp: Áp dụng trong kiểm kê đất đai định kỳ để tổng hợp diện tích theo các loại đất có trong các khu vực tổng hợp;

l) Biểu 11/TKĐĐ - Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất đô thị: Sử dụng cho cấp huyện, tỉnh và cả nước để tổng hợp số liệu thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ đối với đất đô thị theo quy định tại khoản 5 Điều 10 của Thông tư này;

m) Biểu 12/TKĐĐ - Phân tích nguyên nhân tăng, giảm diện tích của các loại đất: Áp dụng để phân tích nguyên nhân tăng, giảm diện tích đất theo mục đích sử dụng trong kỳ thống kê, kiểm kê đất đai;

n) Biểu 13/TKĐĐ - Cơ cấu diện tích theo mục đích sử dụng đất và đối tượng sử dụng, quản lý đất: Áp dụng trong thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ để tính toán cơ cấu diện tích theo mục đích sử dụng đất và đối tượng sử dụng, quản lý đất của Biểu 01/TKĐĐ;

o) Biểu 14/TKĐĐ - Biến động diện tích theo mục đích sử dụng đất: Áp dụng trong thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ để tính toán sự tăng, giảm diện tích các loại đất do chuyển mục đích sử dụng đất trên cơ sở tổng hợp số liệu từ Biểu 12/TKĐĐ. Đối với số liệu thống kê thì so sánh với số liệu của kỳ thống kê trước và kỳ kiểm kê gần nhất; đối với số liệu kiểm kê thì so sánh với số liệu của 02 kỳ kiểm kê gần nhất;

p) Biểu 15/TKĐĐ - So sánh hiện trạng sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất: Áp dụng trong thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ để so sánh hiện trạng sử dụng đất với kế hoạch sử dụng đất của năm thống kê, kiểm kê đất đai và so sánh diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ theo thống kê, kiểm kê với diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt;

q) Biểu 16/TKĐĐ - Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất quốc phòng, đất an ninh: Áp dụng trong thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ để tổng hợp các loại đất đang sử dụng trong khu vực đất quốc phòng, đất an ninh.

2. Nội dung, mã ký hiệu chỉ tiêu, hình thức các mẫu biểu thống kê, kiểm kê đất đai thực hiện theo quy định tại Phụ lục số 02 kèm theo Thông tư này.

3. Các Biểu 01/TKĐĐ, 02/TKĐĐ và 03/TKĐĐ quy định tại khoản 1 Điều này ngoài việc sử dụng để thống kê, kiểm kê toàn bộ diện tích trong phạm vi địa giới hành chính, còn được sử dụng để thống kê, kiểm kê và báo cáo riêng diện tích đất khu vực tranh chấp địa giới hành chính quy định tại điểm b khoản 3 Điều 11 của Thông tư này.

Mục 2
NỘI DUNG THỰC HIỆN THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐỊNH KỲ

Điều 13. Nội dung thực hiện thống kê đất đai định kỳ

1. Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ thống kê; số liệu kiểm kê đất đai hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước.

2. Rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trên bản đồ kiểm kê đất đai.

3. Xử lý, tổng hợp số liệu vào các biểu thống kê đất đai ở các cấp theo quy định.

4. Phân tích, đánh giá, hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

5. Xây dựng báo cáo thống kê đất đai.

6. Phê duyệt, in sao và ban hành kết quả thống kê đất đai.

Điều 14. Nội dung thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ

1. Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và kết quả thống kê hàng năm trong kỳ kiểm kê; chuẩn bị bản đồ phục vụ cho điều tra kiểm kê.

2. Điều tra, khoanh vẽ hoặc chỉnh lý các khoanh đất theo các chỉ tiêu kiểm kê để lập bản đồ kiểm kê đất đai; tính diện tích các khoanh đất và lập Bảng liệt kê danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai theo quy định tại Phụ lục số 03.1 kèm theo Thông tư này.

3. Xử lý, tổng hợp số liệu và lập các biểu kiểm kê đất đai theo quy định cho từng đơn vị hành chính các cấp; xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất.

4. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp; xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

5. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, tình hình biến động đất đai trong kỳ kiểm kê; đề xuất các giải pháp tăng cường về quản lý nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

6. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

7. Phê duyệt, in sao và ban hành kết quả kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Điều 15. Báo cáo kết quả thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ

1. Nội dung Báo cáo kết quả thống kê đất đai bao gồm:

a) Tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; đánh giá tình hình biến động và phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất giữa năm thống kê với số liệu thống kê, kiểm kê đất đai của năm trước; đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm; tình hình giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện; tình hình tranh chấp, giải quyết tranh chấp địa giới hành chính trong kỳ thống kê (nếu có);

c) Đề xuất, kiến nghị biện pháp tăng cường quản lý sử dụng đất đai.

2. Nội dung Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai bao gồm:

a) Tình hình tổ chức thực hiện; phương pháp điều tra, thu thập số liệu kiểm kê đất đai, nguồn gốc số liệu thu thập tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của số liệu thu thập và số liệu tổng hợp; các thông tin khác có liên quan đến số liệu; nguồn tài liệu và phương pháp lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

b) Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất theo các chỉ tiêu kiểm kê; đánh giá tình hình biến động và phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất giữa năm kiểm kê với số liệu của 02 kỳ kiểm kê gần nhất; đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kiểm kê đất đai; tình hình giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện; tình hình và nguyên nhân chuyển mục đích sử dụng đất khác với hồ sơ địa chính; tình hình chuyển đổi cơ cấu đất trồng lúa; tình hình đất ngập nước; tình hình tranh chấp, giải quyết tranh chấp địa giới hành chính thực hiện trong kỳ kiểm kê (nếu có);

c) Đề xuất, kiến nghị biện pháp tăng cường quản lý, sử dụng đất đai.

Mục 3
PHƯƠNG PHÁP, TRÌNH TỰ THỰC HIỆN THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐỊNH KỲ

Điều 16. Phương pháp thực hiện thống kê đất đai định kỳ

1. Việc thống kê đất đai ở cấp xã được thực hiện trên cơ sở rà soát, đối chiếu bảng tổng hợp các trường hợp biến động đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê (do Văn phòng Đăng ký đất đai tổng hợp chuyển đến theo mẫu Phụ lục số 03.2 kèm theo Thông tư này) với thực tế sử dụng đất để cập nhật, chỉnh lý bản đồ kiểm kê đất đai và tổng hợp số liệu thống kê đất đai.

2. Việc tổng hợp số liệu thống kê đất đai ở các cấp, các vùng kinh tế - xã hội và cả nước được thực hiện trên máy tính điện tử bằng phần mềm thống kê, kiểm kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Đối với xã chưa có điều kiện cập nhật, chỉnh lý bản đồ kiểm kê đất đai dạng số thì Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, đối chiếu bảng tổng hợp các trường hợp biến động đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê (do Văn phòng Đăng ký đất đai tổng hợp chuyển đến) với thực tế sử dụng đất; xác nhận thông tin hiện trạng sử dụng từng thửa đất vào bảng tổng hợp các trường hợp biến động và gửi về Phòng Tài nguyên và Môi trường để thực hiện việc cập nhật, chỉnh lý bản đồ kiểm kê đất đai dạng số và tổng hợp số liệu thống kê đất đai bằng phần mềm kiểm kê đất đai.

4. Việc cập nhật, chỉnh lý khoanh đất (về ranh giới, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất) trên bản đồ kiểm kê đất đai được thực hiện bằng phương pháp chuyển vẽ, cập nhật, chỉnh lý từ hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai đã được giải quyết; bảo đảm các yêu cầu quy định tại các khoản 2, 5 và 6 Điều 17 của Thông tư này.

Điều 17. Phương pháp thực hiện kiểm kê đất đai định kỳ

1. Việc kiểm kê đất đai ở cấp xã được thực hiện trên cơ sở điều tra khoanh vẽ, chỉnh lý các khoanh đất theo từng loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất quy định tại các Điều 8, 9 và 10 của Thông tư này vào bản đồ sử dụng cho điều tra kiểm kê quy định tại khoản 3 Điều này. Kết quả khoanh vẽ chỉnh lý lập thành bản đồ kiểm kê đất đai ở cấp xã để tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

2. Bản đồ kiểm kê đất đai của cấp xã được quy định như sau:

a) Cơ sở toán học của bản đồ kiểm kê đất đai: được lập trong hệ tọa độ quốc gia VN-2000, sử dụng lưới chiếu hình trụ ngang đồng góc với múi chiếu 3^0 có hệ số điều chỉnh tỷ lệ biến dạng chiều dài ko = 0,9999. Kinh tuyến trục của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại Phụ lục số 04 kèm theo Thông tư này;

b) Nội dung bản đồ kiểm kê đất đai bao gồm các nhóm lớp đối tượng sau:

- Ranh giới và ký hiệu các khoanh đất theo chỉ tiêu kiểm kê;

- Biên giới quốc gia và đường địa giới hành chính các cấp;

- Thủy hệ và các đối tượng có liên quan gồm: biển, hồ, ao, đầm, phá, thùng đào, sông, ngòi, kênh, rạch, suối và các đối tượng thủy văn khác;

- Giao thông và các đối tượng có liên quan gồm: các công trình đường sắt, các loại đường bộ các cấp (kể cả đường nội đồng, đường đi lại trong khu dân cư, đường mòn tại các xã miền núi, trung du) và các công trình giao thông trên hệ thống đường đó;

- Các yếu tố kinh tế, xã hội thể hiện tên các địa danh, trụ sở cơ quan chính quyền các cấp; tên công trình hạ tầng và các đối tượng khác;

- Yếu tố địa hình (điểm độ cao, ghi chú độ cao) và các nội dung khác của bản đồ đã sử dụng để điều tra kiểm kê (nếu có, trừ ranh giới thửa đất);

- Các ghi chú, thuyết minh;

- Khung bản đồ, lưới tọa độ vuông góc;

c) Khoanh đất thể hiện trên bản đồ kiểm kê đất đai phải bảo đảm các yêu cầu sau:

- Ranh giới khoanh đất phải khép kín và được chuyển vẽ từ bản đồ sử dụng trong điều tra kiểm kê với độ chính xác cao nhất, không được tổng hợp, không khái quát hóa;

- Phải thể hiện nhãn khoanh đất gồm số thứ tự khoanh đất; diện tích khoanh đất; mã loại đất; mã loại đối tượng sử dụng đất hoặc đối tượng quản lý đất theo hình thức như sau:

$$\frac{\text{Mã loại đất}}{\text{Mã đối tượng}} \quad \frac{\text{Số thứ tự khoanh đất}}{\text{Diện tích khoanh đất}}$$

- Trường hợp khoanh đất sử dụng kết hợp vào nhiều mục đích đối với toàn bộ diện tích khoanh đất thì mã loại đất thể hiện loại đất chính trước, loại đất phụ thể hiện sau trong ngoặc đơn: Mã loại đất chính (Mã loại đất phụ 1; mã loại đất phụ 2;...); trường hợp loại đất phụ chỉ chiếm một phần diện tích của khoanh đất thì sau mã loại đất phụ thể hiện thêm diện tích của loại đất phụ như: Mã loại đất chính (Mã loại đất phụ 1: diện tích loại đất phụ 1; Mã loại đất phụ 2: diện tích loại đất phụ 2;...);

- Trường hợp khoanh đất có nhiều mục đích sử dụng mà xác định được diện tích sử dụng riêng vào từng mục đích (như trường hợp khu dân cư có cả đất ở và đất nông nghiệp) thì thể hiện mã từng loại đất và diện tích kèm theo trong ngoặc đơn như: Mã loại đất 1 (diện tích loại đất 1); Mã loại đất 2 (diện tích loại đất 2);...;

- Trường hợp khoanh đất có nhiều loại đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý đất đối với toàn bộ diện tích khoanh đất thì quy ước thể hiện mã loại đối tượng có số lượng nhiều nhất;

Trường hợp khoanh đất có nhiều loại đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý đất mà xác định được diện tích của từng loại đối tượng (như trường hợp khoanh đất nông nghiệp có cả đất của hộ gia đình và đất công ích của xã) thì thể hiện lần lượt mã của từng loại đối tượng và diện tích kèm theo: Mã đối tượng 1 (diện tích của đối tượng 1); Mã đối tượng 2 (diện tích của đối tượng 2);...;

- Khoanh đất thuộc khu vực chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang các loại đất khác thì thể hiện thêm mã của loại đất sau khi chuyển đổi theo quy định tại Biểu 02a/TKĐĐ vào vị trí thích hợp trong khoanh đất. Trường hợp chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên một phần diện tích của khoanh đất thì thể hiện thêm diện tích chuyển đổi: Mã loại đất sau khi chuyển đổi: diện tích chuyển đổi. Trường hợp chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang nhiều loại đất khác nhau thì thể hiện thêm diện tích chuyển đổi: Mã loại đất sau khi chuyển đổi 1: diện tích chuyển đổi 1; Mã loại đất sau khi chuyển đổi 2: diện tích chuyển đổi 2;...;

- Khoanh đất thuộc các khu vực tổng hợp cần thống kê theo quy định tại Biểu 08/TKĐĐ, 09/TKĐĐ và 10/TKĐĐ thì thể hiện thêm mã của các khu vực tổng hợp vào vị trí thích hợp trong khoanh đất. Trường hợp chỉ có một phần diện tích của khoanh đất nằm vào khu vực tổng hợp trên thì thể hiện như sau: Mã khu vực tổng hợp: diện tích trong khu vực tổng hợp. Trường hợp khoanh đất thuộc nhiều khu vực tổng hợp thì thể hiện riêng biệt mã của từng khu vực tổng hợp;

- Nhãn khoanh đất được tạo dưới dạng cell hoặc text. Mã ký hiệu loại đất, loại đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý đất theo quy định tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư này;

- Số thứ tự khoanh đất được thể hiện bằng số Ả Rập, từ 01 đến hết trong phạm vi toàn xã, thứ tự đánh số từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, theo đường zích zắc (ziczac). Đối với các yếu tố chiếm đất không tạo thành khoanh đất được khép vùng theo đường địa giới hành chính và được đánh số thứ tự như khoanh đất;

d) Đối tượng thủy hệ, giao thông và các đối tượng khác liên quan thể hiện ranh giới chiếm đất của từng loại đối tượng và nhãn đối tượng như quy định tại điểm c khoản này.

3. Loại bản đồ, dữ liệu sử dụng để điều tra kiểm kê đất đai ở cấp xã được quy định như sau:

a) Sử dụng bản đồ kiểm kê đất đai đã lập kỳ trước và đã được cập nhật, chỉnh lý trong các kỳ thống kê đất đai hàng năm. Kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 sử dụng bản đồ kết quả điều tra kiểm kê đất đai đã lập trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và được cập nhật, chỉnh lý biến động hàng năm (nếu có);

b) Đối với nơi đã có cơ sở dữ liệu đất đai được xây dựng sau thời điểm lập bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước thì sử dụng cơ sở dữ liệu đất đai để điều tra kiểm kê;

c) Đối với nơi chưa có cơ sở dữ liệu đất đai nhưng đã có bản đồ địa chính thành lập sau thời điểm lập bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước thì sử dụng bản đồ địa chính mới để điều tra kiểm kê;

d) Đối với nơi bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước chưa được lập trên cơ sở bản đồ địa chính và không có các nguồn tài liệu tại điểm b và điểm c khoản này thì sử dụng các nguồn tài liệu sau (nếu có): bình đồ ảnh mới thành lập trước thời điểm kiểm kê không quá 02 năm đã được nắn chỉnh về cơ sở toán học của bản đồ kiểm kê đất đai cần thành lập theo quy định; dữ liệu không gian đất đai nền; cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia; bản đồ địa hình mới thành lập sau kỳ kiểm kê gần nhất có tỷ lệ lớn hơn hoặc bằng tỷ lệ bản đồ kiểm kê đất đai đã lập kỳ trước để chỉnh lý bản đồ kiểm kê đất đai đã lập kỳ trước.

4. Xử lý, tổng hợp các nguồn bản đồ, dữ liệu phục vụ điều tra, khoanh vẽ thành lập bản đồ kiểm kê đất đai:

a) Đối với nơi sử dụng nguồn bản đồ, dữ liệu quy định tại điểm d khoản 3 Điều này thì rà soát, chỉnh lý, bổ sung nội dung có thay đổi từ nguồn bản đồ, dữ liệu này vào bản đồ kiểm kê đất đai đã lập kỳ trước để phục vụ điều tra kiểm kê.

Trường hợp sử dụng bình đồ ảnh thì thực hiện điều vẽ nội nghiệp đối với những đường ranh giới khoanh đất và các đối tượng chiếm đất liên quan có hình ảnh rõ nét theo yêu cầu của bản đồ kiểm kê đất đai và cập nhật chỉnh lý lên bản đồ kiểm kê đất đai đã lập kỳ trước; trường hợp có sai khác giữa hình ảnh trên ảnh với bản đồ kiểm kê đất đai thì chỉnh lý theo ảnh vệ tinh, ảnh máy bay, giữ nguyên các yếu tố nền ảnh ở dạng raster để phục vụ điều tra, khoanh vẽ;

b) Rà soát khoanh vẽ, chỉnh lý nội nghiệp vào bản đồ, dữ liệu quy định tại khoản 3 Điều này đối với các trường hợp có biến động từ hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đăng ký biến động đất đai (theo bản

tổng hợp các trường hợp biến động đất đai do Văn phòng Đăng ký đất đai chuyển đến), hồ sơ kiểm kê rừng của ngành nông nghiệp và cơ sở dữ liệu đất lúa đã thực hiện trong kỳ kiểm kê;

c) Đối với nơi sử dụng nguồn bản đồ, dữ liệu quy định tại các điểm b và c khoản 3 Điều này thì biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại khoản 1 Điều này để điều tra kiểm kê. Trường hợp địa phương có bản đồ địa chính ở nhiều loại tỷ lệ khác nhau thì biên tập về cùng một tỷ lệ phù hợp với tỷ lệ của bản đồ kiểm kê đất đai cần thành lập;

d) Rà soát đường biên giới, đường địa giới hành chính trên bản đồ sử dụng để điều tra kiểm kê để chỉnh lý cho thống nhất với bản đồ biên giới, bản đồ địa giới hành chính mới nhất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, công bố.

Trường hợp không thống nhất đường địa giới hành chính giữa thực tế đang quản lý với hồ sơ địa giới hành chính thì trên bản đồ sử dụng để điều tra kiểm kê phải thể hiện đường địa giới hành chính thực tế đang quản lý. Trường hợp đang có tranh chấp về địa giới hành chính thì trên bản đồ sử dụng để điều tra kiểm kê phải thể hiện đường địa giới hành chính khu vực đang tranh chấp theo ý kiến của các bên liên quan.

Việc thể hiện yếu tố địa giới hành chính các cấp trên bản đồ sử dụng để điều tra kiểm kê đất đai dạng số phải đáp ứng các yêu cầu tự động hóa trong tính toán, thống kê báo cáo diện tích các loại đất, cho phép kiểm tra sự phù hợp về số liệu thống kê loại đất từ cấp xã đến cấp tỉnh, cấp vùng và toàn quốc. Khi đường địa giới hành chính các cấp trùng nhau thì ưu tiên biểu thị đường địa giới hành chính cấp cao nhất.

5. Việc điều tra, khoanh vẽ, chỉnh lý ranh giới các khoanh đất và các đối tượng chiếm đất khác có liên quan trên thực địa được thực hiện như sau:

a) Đối soát ranh giới, loại đất, loại đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý của các khoanh đất và các đối tượng chiếm đất khác có liên quan bằng phương pháp so sánh tương quan giữa bản đồ và thực địa để xác định các trường hợp cần khoanh vẽ bổ sung, chỉnh lý bản đồ cho phù hợp với hiện trạng.

Trường hợp phải khoanh vẽ, chỉnh lý ranh giới hoặc chia tách khoanh đất thì áp dụng phương pháp giao hội cạnh hoặc tọa độ vuông góc từ các điểm chi tiết rõ nét trên thực địa đã được biểu thị trên bản đồ; việc xác định chiều dài cạnh giao hội hoặc cạnh vuông góc có thể được đo bằng thước dây hoặc các dụng cụ đo khác có độ chính xác tương đương trở lên;

b) Ranh giới chiếm đất của các đối tượng về thủy hệ, giao thông được khoanh vẽ, chỉnh lý theo yêu cầu sau:

- Ranh giới công trình thủy lợi, giao thông thể hiện theo đường chân Taluy (đối với công trình đắp cao) hoặc theo đường đỉnh Taluy (đối với công trình đào sâu);

- Ranh giới các đối tượng thủy văn hình thành tự nhiên (hồ, sông, ngòi, rạch, suối) thì thể hiện theo mép đỉnh mái trượt của đối tượng thủy văn; trường hợp đối tượng thủy văn có đường bờ bao thì ranh giới đối tượng thủy văn thể hiện theo chân phía ngoài của đường bờ bao;

c) Đường bờ biển thể hiện theo đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm; trường hợp tại thời điểm thống kê, kiểm kê chưa xác định được đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm thì xác định theo đường mép nước biển thấp nhất tại thời điểm kiểm kê.

6. Việc lập bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã được thực hiện như sau:

a) Bản đồ kiểm kê đất đai được lập ở dạng số trên cơ sở kết quả điều tra khoanh vẽ trên thực địa quy định tại khoản 5 Điều này;

b) Trường hợp bản đồ sử dụng để điều tra kiểm kê không có bản gốc dạng số thì thực hiện quét, số hóa các yếu tố nội dung của bản đồ đã sử dụng và tích hợp, xử lý tiếp biên để lập bản đồ kiểm kê dạng số;

c) Trường hợp ranh giới khoanh đất được xác định bằng phương pháp giao hội hoặc tọa độ vuông góc trên thực địa thì chuyển vẽ lên bản đồ số bằng một trong các phương pháp: Quét, số hóa các yếu tố nội dung đã khoanh vẽ ngoài thực địa hoặc tính tọa độ các đỉnh của khoanh đất và đưa lên bản đồ bằng cách nhập tọa độ các điểm hoặc thực hiện dựng hình bằng phương pháp giao hội hoặc tọa độ vuông góc;

d) Thông tin bản đồ kiểm kê đất đai được tổ chức theo các lớp, trong đó ranh giới các khoanh đất trong cùng một hệ thống chỉ tiêu được xác định cùng lớp thông tin bản đồ. Việc phân lớp thông tin bản đồ kiểm kê đất đai thực hiện theo quy định về phân lớp bản đồ hiện trạng sử dụng đất tại Phụ lục số 04 kèm theo Thông tư này;

đ) Độ chính xác số hóa, chuyển vẽ, khoanh vẽ các yếu tố nội dung của bản đồ kiểm kê đất đai thực hiện như sau:

- Bản đồ số hóa phải bảo đảm sai số kích thước các cạnh khung trong của bản đồ sau khi nắn so với kích thước lý thuyết không vượt quá 0,2 mm và đường chéo không vượt quá 0,3 mm tính theo tỷ lệ bản đồ;

- Sai số tương hỗ chuyển vẽ các khoanh đất không vượt quá ± 0,5 mm tính theo tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Sai số chuyển vẽ vị trí các yếu tố nội dung hiện trạng sử dụng đất không được vượt quá ± 0,3 mm tính theo tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

e) Việc lập bản đồ kiểm kê đất đai ở dạng số thực hiện theo quy định sau:

- Tệp tin bản đồ kiểm kê đất đai ở định dạng *.dgn của phần mềm Microstation, kèm theo tệp tin nguồn ký hiệu và lý lịch bản đồ; tệp tin phải ở dạng mở, cho phép chỉnh sửa, cập nhật thông tin khi cần thiết và có khả năng chuyển đổi khuôn dạng; fonts chữ, số tiếng Việt, bảng mã Unicode; thư viện các ký hiệu độc lập được tạo sẵn trong thư viện "HT" cho các dãy tỷ lệ có tên tương ứng là ht1-5.cell, ht10-25.cell, ht50-100.cell, ht250-1tr.cell,...; thư viện các ký hiệu hình tuyến theo dãy tỷ lệ có tên tương ứng là ht1-5.rsc, ht10-25.rsc, ht50-100.rsc, ht250-1tr.rsc...; bảng màu có tên là ht.tbl;

- Thông số của tệp tin chuẩn bản đồ (seed file) gồm: Đơn vị đo (Working Units); đơn vị làm việc chính (Master Units) là mét (m); đơn vị làm việc phụ (Sub Units) là mi li mét (mm); độ phân giải (Resolution) là 1000; tọa độ điểm trung tâm làm việc (Storage Center Point/Global Origin) là X: 500000 m, Y: 1000000 m;

- Các đối tượng dạng đường (là một trong các dạng Line String, Chain, Complex Chain hoặc Polyline,... theo phần mềm biên tập) phải thể hiện liên tục, không đứt đoạn và chỉ được dừng tại các điểm nút giao nhau giữa các đường thể hiện các đối tượng cùng kiểu;

- Những đối tượng dạng vùng (là một trong các dạng pattern, shape, complex shape hoặc fill color,... theo phần mềm biên tập) phải thể hiện là các vùng khép kín;

- Các ký hiệu dạng điểm (là dạng cell theo phần mềm biên tập) phải thể hiện bằng các ký hiệu dạng điểm được thiết kế sẵn trong các tệp *.cell;

- Các đối tượng trên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số phải thể hiện đúng lớp và các thông số kèm theo như quy định tại bảng phân lớp đối tượng. Đối với các đối tượng tham gia đóng vùng khoanh đất vẽ nửa theo tỷ lệ (như đường giao thông, địa giới...) thì sao lưu nguyên trạng phần tham gia đóng vùng và chuyển về lớp riêng để tham gia đóng vùng.

7. Tính diện tích các khoanh đất, đối tượng chiếm đất không tạo thành thửa đất theo quy định như sau:

Trên bản đồ kiểm kê đất đai, các đối tượng cần tính diện tích (các khoanh đất, đối tượng chiếm đất không tạo thành thửa đất) phải được khép vùng, xác định quan hệ không gian (topology).

Trường hợp các đối tượng dạng vùng cùng kiểu (cùng kiểu đối tượng giao thông hoặc cùng kiểu đối tượng thủy văn...), giao cắt cùng mức thì đối tượng được tính theo đường ranh giới chiếm đất ngoài cùng. Trường hợp các đối tượng dạng vùng không cùng kiểu (không cùng kiểu đối tượng giao thông hoặc không cùng kiểu đối tượng thủy văn) hoặc cùng kiểu nhưng giao cắt không cùng mức thì diện tích phần giao nhau của hình chiếu thẳng đứng của các đối tượng đó trên mặt đất được tính cho đối tượng nằm trực tiếp trên mặt đất.

Diện tích các khoanh đất được tính bằng phương pháp giải tích trên bản đồ dạng số và được tổng hợp để kiểm tra đối chiếu với tổng diện tích của đơn vị hành chính cấp xã tính bằng phương pháp giải tích theo đường địa giới hành chính; trường hợp có sự chênh lệch diện tích giữa số liệu tổng hợp từ các khoanh đất với số liệu tính theo đường địa giới hành chính thì phải kiểm tra, để xử lý các trường hợp bị tính trùng hoặc bỏ sót.

Kết quả tính diện tích các khoanh đất được tổng hợp vào Bảng liệt kê các khoanh đất thể hiện các thông tin: Mã số khoanh đất, diện tích khoanh đất, thuộc tính khoanh đất tương ứng với các chỉ tiêu kiểm kê đất đai theo quy định.

8. Phương pháp tổng hợp số liệu kiểm kê thực hiện như sau:

a) Số liệu kiểm kê cấp xã được tổng hợp từ Bảng liệt kê các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai bằng phần mềm thống nhất của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Đối với các chỉ tiêu kiểm kê bằng các phương pháp phiếu điều tra trực tiếp hoặc chỉ tiêu kiểm kê chuyên sâu khác thực hiện gắn với kiểm kê định kỳ mà không tổng hợp được bằng phần mềm thì sử dụng công cụ tính toán truyền thống để tổng hợp và được quy định cụ thể trong từng kỳ kiểm kê;

b) Số liệu kiểm kê cấp huyện, tỉnh, vùng kinh tế - xã hội và cả nước được tổng hợp từ số liệu kiểm kê của của đơn vị hành chính trực thuộc bằng phần mềm thống nhất của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 18. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

1. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất được lập theo từng đơn vị hành chính các cấp, vùng kinh tế - xã hội và cả nước để thể hiện sự phân bố các loại đất tại thời điểm kiểm kê đất đai.

2. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã được thành lập trên cơ sở tổng hợp, khái quát hóa nội dung của bản đồ kiểm kê đất đai.

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện và tỉnh được lập trên cơ sở tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các đơn vị hành chính trực thuộc.

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng kinh tế - xã hội được lập trên cơ sở tổng hợp, khái quát nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước được lập trên cơ sở tổng hợp, khái quát nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các vùng kinh tế - xã hội.

3. Cơ sở toán học của bản đồ hiện trạng sử dụng đất quy định như sau:

a) Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 17 của Thông tư này;

b) Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng kinh tế - xã hội sử dụng lưới chiếu hình trụ ngang đồng góc với múi chiếu 6^0, có hệ số điều chỉnh tỷ lệ biến dạng chiều dài ko = 0,9996;

c) Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước sử dụng lưới chiếu hình nón đồng góc với hai vĩ tuyến chuẩn 11^0 và 21^0, kinh tuyến Trung ương 108^0 cho toàn lãnh thổ Việt Nam.

4. Tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp được lập theo quy định như sau:

Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (ha)	Tỷ lệ bản đồ
Cấp xã	Dưới 120	1: 1000
	Từ 120 đến 500	1: 2000
	Trên 500 đến 3.000	1: 5000
	Trên 3.000	1: 10000

Cấp huyện	Dưới 3.000	1: 5000
	Từ 3.000 đến 12.000	1: 10000
	Trên 12.000	1: 25000
Cấp tỉnh	Dưới 100.000	1: 25000
	Từ 100.000 đến 350.000	1: 50000
	Trên 350.000	1: 100000
Cấp vùng		1: 250000
Cả nước		1: 1000000

Trường hợp đơn vị hành chính thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất có hình dạng đặc thù (chiều dài quá lớn so với chiều rộng) thì được phép lựa chọn tỷ lệ bản đồ lớn hơn hoặc nhỏ hơn một bậc so với quy định trên đây.

5. Nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất được quy định như sau:

a) Nhóm lớp cơ sở toán học và các nội dung liên quan bao gồm: lưới kilômét, lưới kinh vĩ tuyến, phiên hiệu mảnh, tỷ lệ bản đồ, khung bản đồ, chú dẫn, biểu đồ cơ cấu đất, trình bày ngoài khung và các nội dung khác có liên quan;

b) Nhóm lớp hiện trạng sử dụng đất bao gồm: Ranh giới các khoanh đất tổng hợp và ký hiệu loại đất;

c) Các nhóm lớp thuộc dữ liệu nền địa lý gồm:

- Nhóm lớp biên giới, địa giới gồm đường biên giới quốc gia và đường địa giới hành chính các cấp. Đối với bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước chỉ thể hiện đến đường địa giới hành chính cấp tỉnh. Đối với bản đồ hiện trạng sử dụng đất của vùng kinh tế - xã hội thì thể hiện đến đường địa giới hành chính cấp huyện. Đối với bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp tỉnh, huyện, xã thì thể hiện đến đường địa giới hành chính cấp xã;

Khi đường địa giới hành chính các cấp trùng nhau thì ưu tiên biểu thị đường địa giới hành chính cấp cao nhất.

- Nhóm lớp địa hình gồm các đối tượng để thể hiện đặc trưng cơ bản về địa hình của khu vực cần thành lập bản đồ như: đường bình độ (khu vực núi cao có độ dốc lớn chỉ biểu thị đường bình độ cái), điểm độ cao, điểm độ sâu, ghi chú độ cao, độ sâu; đường mô tả đặc trưng địa hình và các dạng địa hình đặc biệt;

- Nhóm lớp thủy hệ và các đối tượng có liên quan gồm: biển, hồ, ao, đầm, phá, thùng đào, sông, ngòi, kênh, rạch, suối và các đối tượng thủy văn khác. Mức độ thể hiện các đối tượng của nhóm lớp này trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp được tổng quát hóa theo tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp;

- Nhóm lớp giao thông và các đối tượng có liên quan: bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã thể hiện tất cả các loại đường giao thông các cấp, kể cả đường nội đồng, đường trục chính trong khu dân cư, đường mòn tại các xã miền núi, trung du. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện thể hiện từ đường liên xã trở lên, đối với khu vực miền núi phải thể hiện cả đường đất đến các thôn bản. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh thể hiện từ đường liên huyện trở lên, đối với khu vực miền núi phải thể hiện cả đường liên xã. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất vùng kinh tế - xã hội và cả nước thể hiện từ đường tỉnh lộ trở lên, đối với khu vực miền núi phải thể hiện cả đường liên huyện;

- Nhóm lớp đối tượng kinh tế, xã hội thể hiện tên các địa danh, trụ sở cơ quan chính quyền các cấp; tên công trình hạ tầng và các công trình quan trọng khác. Mức độ thể hiện các đối tượng của nhóm lớp này trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp được tổng quát hóa theo tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp;

d) Các ghi chú, thuyết minh;

đ) Nhóm lớp ranh giới và số thứ tự các khoanh đất của bản đồ kiểm kê đất đai khi in bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã:

- Nhóm lớp này sẽ được in bên dưới lớp ranh giới khoanh đất tổng hợp của bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Số thứ tự các khoanh đất của bản đồ kiểm kê đất đai chỉ thể hiện cho những khoanh đất trên bản đồ kiểm kê đất đai có ranh giới khoanh đất không trùng với ranh giới khoanh đất tổng hợp của bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

6. Hình thức thể hiện nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp thực hiện theo quy định tại Phụ lục số 04 kèm theo Thông tư này.

7. Việc biên tập, tổng hợp, khái quát hóa nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất của từng cấp bảo đảm yêu cầu sau:

a) Khoanh đất tổng hợp của bản đồ hiện trạng sử dụng đất được biên tập, tổng hợp như sau:

- Khoanh đất tổng hợp của bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã được thể hiện bằng ranh giới và ký hiệu loại đất (gồm mã và màu loại đất) theo các chỉ

tiêu kiểm kê đất đai. Khoanh đất tổng hợp của bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện, cấp tỉnh, các vùng kinh tế - xã hội và cả nước được thể hiện bằng ranh giới và ký hiệu loại đất theo các chỉ tiêu tổng hợp quy định tại Phụ lục số 04 kèm theo Thông tư này;

- Ký hiệu loại đất gồm mã và màu loại đất. Trường hợp khoanh đất tổng hợp có mục đích chính và mục đích phụ thì thể hiện màu của khoanh đất là màu của loại đất chính; mã loại đất thể hiện mã loại đất chính trước, mã loại đất phụ thể hiện sau trong ngoặc đơn: Mã loại đất chính (Mã loại đất phụ);

Trường hợp khoanh đất tổng hợp có nhiều mục đích và xác định được diện tích sử dụng riêng vào từng mục đích thì màu của khoanh đất là màu của loại đất có diện tích lớn nhất (như trường hợp đất đô thị, khu dân cư nông thôn); mã loại đất thể hiện mã của từng loại đất, được sắp xếp theo thứ tự diện tích nhỏ dần: Mã loại đất 1, Mã loại đất 2,...

Trường hợp khoanh đất thuộc các khu vực tổng hợp quy định tại Điều 10 của Thông tư này thì thể hiện thêm mã của khu vực tổng hợp theo quy định tại các Biểu 08/TKĐĐ, 09/TKĐĐ và 10/TKĐĐ của Phụ lục số 02 kèm theo Thông tư này.

- Các khoanh đất trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp phải bảo đảm ranh giới khép kín, không có phần diện tích chồng, hở giữa các khoanh đất. Ranh giới khoanh đất phải được khái quát hóa, làm trơn, bảo đảm diện tích khoanh đất theo tỷ lệ bản đồ như sau:

Tỷ lệ bản đồ	**Diện tích khoanh đất trên bản đồ**
Từ 1:1000 đến 1:10000	≥ 16 mm^2
Từ 1:25000 đến 1:100000	≥ 9 mm^2
Từ 1:250000 đến 1:1000000	≥ 4 mm^2

Trường hợp khoanh đất có diện tích nhỏ hơn theo quy định trên đây thì được ghép vào khoanh đất lớn hơn liền kề. Riêng đối với các đảo có diện tích nhỏ hơn quy định trên đây thì vẫn phải được thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo ghi chú tên đảo (nếu có) mà không thực hiện tổng quát hóa;

b) Đối với đường biên giới, địa giới hành chính phải được biên tập bảo đảm yêu cầu nhận biết đối tượng khi in trên giấy; trường hợp đường địa giới các cấp trùng với đối tượng hình tuyến một nét thì đường địa giới cần được thể hiện so le hai bên và cách đường đối tượng hình tuyến 0,2 mm trên bản đồ;

c) Các yếu tố hình tuyến (sông, suối, kênh mương...) có chiều dài dưới 2 cm trên bản đồ thì được phép loại bỏ; yếu tố hình tuyến có độ rộng dưới 0,5 mm trên bản đồ được biên tập thành 1 nét theo tâm của yếu tố hình tuyến đó.

Trường hợp đường sắt và đường ô tô đi sát nhau cho phép dịch chuyển vị trí đường ô tô để đảm bảo giữ vị trí đúng cho đường sắt.

Các yếu tố hình tuyến khi tổng hợp phải bảo đảm giữ được tính chất đặc trưng của đối tượng để phản ánh đúng mật độ, kiểu phân bố, đặc điểm sử dụng; đối với sông suối phải thể hiện được vị trí đầu nguồn, các dòng chảy đặc biệt như suối nước nóng, nước khoáng;

d) Đối với đường bờ biển khi tổng quát hóa phải bảo đảm giữ được hình dáng đặc trưng của từng kiểu bờ. Đối với khu vực có nhiều cửa sông, bờ biển có dạng hình cong tròn được phép gộp 2 hoặc 3 khúc uốn nhỏ nhưng phải giữ lại các cửa sông, dòng chảy đổ ra biển và các bãi bồi;

đ) Các đối tượng địa lý khác, ghi chú địa danh, tên riêng, thuyết minh tiến hành lựa chọn, cập nhật hoặc loại bỏ đảm bảo phù hợp về mật độ thông tin, khả năng đọc và tính mỹ quan của bản đồ;

e) Khung bản đồ hiện trạng sử dụng đất được trình bày như sau:

- Đối với bản đồ tỷ lệ 1:1000, 1:2000, 1:5000 và 1:10000 chỉ biểu thị lưới kilômét, với kích thước ô vuông lưới kilômét là 10cm x 10cm;

- Đối với bản đồ tỷ lệ 1:25000 biểu thị lưới kilômét, với kích thước ô vuông lưới kilômét là 8cm x 8cm;

- Đối với bản đồ tỷ lệ 1:50000, 1:100000, 1:250000 và 1:1000000 chỉ biểu thị lưới kinh tuyến, vĩ tuyến với kích thước ô lưới kinh tuyến, vĩ tuyến như sau:

Tỷ lệ bản đồ đồ hiện trạng sử dụng đất	**Kích thước ô lưới kinh tuyến, vĩ tuyến**
1:50000	5’x 5’
1:100000	10’x 10’
1:250000	20’ x 20'
1:1000000	1^0 x 1^0

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất được bàn giao ở dạng số, dạng giấy cùng với báo cáo thuyết minh kèm theo.

8. Việc biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất dạng số ngoài việc thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 của Điều này, còn phải thực hiện theo các yêu cầu:

a) Việc biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất dạng số được thực hiện theo quy định tại điểm e khoản 6 Điều 17 của Thông tư này;

b) Các đối tượng trên bản đồ hiện trạng phải thể hiện đúng lớp, màu sắc, lực nét và các thông số kèm theo như quy định tại bảng phân lớp đối tượng tại Phụ lục số 04 kèm theo Thông tư này. Mỗi khoanh đất phải có một mã loại đất, khi biên tập lược bỏ để in không được xóa mà phải chuyển về lớp riêng để lưu trữ. Sản phẩm phải có ghi chú lý lịch kèm theo.

9. Báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất gồm các nội dung:

a) Căn cứ pháp lý; mục đích, yêu cầu của việc thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

b) Khái quát điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của đơn vị hành chính;

c) Thời điểm xây dựng và hoàn thành việc thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

d) Các nguồn tài liệu được sử dụng và phương pháp, công nghệ thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

đ) Đánh giá chất lượng bản đồ hiện trạng sử dụng đất về mức độ đầy đủ, chi tiết và độ chính xác của các yếu tố nội dung;

e) Những vấn đề còn tồn tại, hạn chế của bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

g) Kết luận, kiến nghị biện pháp khắc phục hạn chế, tồn tại.

Điều 19. Trình tự thực hiện thống kê đất đai định kỳ

1. Công tác chuẩn bị ở các cấp như sau:

a) Tổng cục Quản lý đất đai thực hiện các công việc sau:

- Ban hành văn bản chỉ đạo thực hiện thống kê đất đai định kỳ trong trường hợp cần thiết trước thời điểm thực hiện thống kê 02 tháng;

- Thu thập tài liệu kết quả thống kê đất đai năm trước, kết quả kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm gần nhất của cả nước; kế hoạch sử dụng đất của năm thống kê;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện chỉ đạo, thực hiện các công việc sau:

- Ban hành văn bản chỉ đạo, đôn đốc thực hiện thống kê đất đai định kỳ trong trường hợp cần thiết trước thời điểm thống kê 01 tháng;

- Thu thập kết quả thống kê đất đai năm trước, kết quả kiểm kê đất đai của kỳ kiểm kê gần nhất; hồ sơ kế hoạch sử dụng đất của năm thống kê;

- Rà soát, tổng hợp các thửa đất có biến động về loại đất và loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê từ hồ sơ địa chính và các hồ sơ thủ tục về đất đai liên quan gửi Ủy ban nhân dân cấp xã trước ngày 15 tháng 11 để thực hiện thống kê đất đai hàng năm (trừ các đơn vị cấp xã đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp); trường hợp sau ngày gửi bản tổng hợp các trường hợp biến động mà phát sinh các trường hợp biến động mới thì phải gửi bổ sung chậm nhất vào ngày 31 tháng 12 của năm thống kê;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các công việc sau:

- Thu thập, đánh giá, lựa chọn tài liệu, dữ liệu có liên quan phục vụ cho công tác thống kê đất đai gồm kết quả thống kê đất đai năm trước, kết quả kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm gần nhất; hồ sơ kế hoạch sử dụng đất của năm thống kê; hồ sơ địa chính; văn bản thông báo chỉnh lý hồ sơ địa chính, bản tổng hợp các trường hợp biến động do Văn phòng Đăng ký đất đai chuyển đến đối với các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, biến động về sử dụng đất trong kỳ thống kê;

- Chuẩn bị biểu mẫu phục vụ thống kê.

2. Tổ chức thực hiện thống kê đất đai ở các cấp như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các công việc sau:

- Rà soát thực tế các trường hợp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và đăng ký biến động đất đai để xác định và chỉnh lý bản đồ khoanh đất đối với các trường hợp biến động về loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất trong năm thống kê; xác nhận các trường hợp biến động đã hoàn thành thủ tục hành chính nhưng chưa thực hiện trong thực tế vào bảng tổng hợp các trường hợp biến động do Văn phòng Đăng ký đất đai chuyển đến;

- Tổng hợp số liệu thống kê hiện trạng sử dụng đất cấp xã gồm các Biểu: 01/TKĐĐ, 02/TKĐĐ, 03/TKĐĐ, 05/TKĐĐ và 05a/TKĐĐ;

- Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai của địa phương, lập các Biểu: 12/TKĐĐ, 13/TKĐĐ và 14/TKĐĐ;

- Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai;

- Kiểm tra, hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã về cấp huyện;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh chỉ đạo, thực hiện các công việc sau:

- Tiếp nhận và kiểm tra số liệu thống kê đất đai của cấp dưới trực tiếp giao nộp. Chỉ đạo cấp dưới trực tiếp chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai (nếu có);

- Tổng hợp số liệu thống kê hiện trạng sử dụng đất cấp huyện, cấp tỉnh gồm các Biểu: 01/TKĐĐ, 02/TKĐĐ, 03/TKĐĐ, 04/TKĐĐ; 05/TKĐĐ và 11/TKĐĐ;

- Phân tích số liệu thống kê, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai của địa phương, lập các Biểu: 12/TKĐĐ, 13/TKĐĐ, 14/TKĐĐ và 15/TKĐĐ;

- Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp huyện, cấp tỉnh;

- Kiểm tra, hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả thống kê đất đai của địa phương lên cơ quan cấp trên trực tiếp theo quy định tại Thông tư này;

c) Tổng cục Quản lý đất đai chỉ đạo, thực hiện các công việc sau:

- Tiếp nhận và kiểm tra, xử lý số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai của cấp tỉnh; chỉ đạo cấp tỉnh chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo (nếu có);

- Tổng hợp số liệu thống kê hiện trạng sử dụng đất của các vùng và cả nước gồm các Biểu: 01/TKĐĐ, 02/TKĐĐ, 03/TKĐĐ, 04/TKĐĐ, 05/TKĐĐ và 11/TKĐĐ;

- Phân tích số liệu thống kê, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai các vùng và cả nước, lập các Biểu: 12/TKĐĐ, 13/TKĐĐ, 14/TKĐĐ và 15/TKĐĐ;

- Xây dựng Báo cáo kết quả thống kê đất đai của cả nước;

- Kiểm tra, hoàn thiện, trình duyệt, in sao, gửi báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thống kê đất đai của các vùng và cả nước;

- Trình Bộ trưởng quyết định công bố kết quả thống kê đất đai của cả nước.

Điều 20. Trình tự thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ

1. Công tác chuẩn bị ở các cấp như sau:

a) Tổng cục Quản lý đất đai thực hiện các công việc sau:

- Trước thời điểm kiểm kê đất đai 04 tháng phải hoàn thành việc xây dựng dự án kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất để Bộ trưởng trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; xây dựng kế hoạch thực hiện và các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện trình Bộ trưởng phê duyệt;

- Trước thời điểm kiểm kê đất đai 02 tháng phải hoàn thành việc tập huấn nghiệp vụ cho các địa phương;

- Thu thập tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kết quả thống kê đất đai 05 năm gần nhất, kết quả kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất hai kỳ trước đó;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức, chỉ đạo thực hiện và hoàn thành trước thời điểm kiểm kê đất đai 02 tháng đối với các công việc sau:

- Xây dựng phương án kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các cấp hành chính tại địa phương;

- Thành lập Ban chỉ đạo kiểm kê đất đai; xây dựng kế hoạch và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện (nếu có); chuẩn bị nhân lực, phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng thực hiện kiểm kê đất đai;

- Chuẩn bị thiết bị kỹ thuật, tài chính theo quy định và tổ chức tập huấn cho các cấp xã, huyện;

- Thu thập, đánh giá, lựa chọn các tài liệu đất đai có liên quan phục vụ cho điều tra kiểm kê gồm hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kết quả thống kê đất đai 05 năm gần nhất, kết quả kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất hai kỳ trước đó;

- Chuẩn bị bản đồ, dữ liệu dạng số đối với trường hợp quy định tại các điểm b, c và d khoản 3 Điều 17 của Thông tư này để phục vụ cho điều tra kiểm kê, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở cấp xã theo phương án được duyệt.

Trường hợp sử dụng bản đồ, dữ liệu quy định tại điểm d khoản 3 Điều 17 thì thực hiện việc xử lý tổng hợp nội dung theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 17 của Thông tư này;

- Rà soát, tổng hợp các thửa đất có biến động về loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất trong kỳ kiểm kê đất đai từ hồ sơ địa chính và các hồ sơ thủ tục về đất đai liên quan (theo mẫu Phụ lục số 03.2 của Thông tư này) gửi

Ủy ban nhân dân cấp xã trước ngày 01 tháng 8 năm kiểm kê đất đai để thực hiện kiểm kê đất đai; trường hợp sau ngày gửi bản tổng hợp các trường hợp biến động mà phát sinh các trường hợp biến động mới thì phải tổng hợp và gửi bổ sung chậm nhất vào ngày 31 tháng 12 của năm kiểm kê;

- Rà soát phạm vi địa giới hành chính cấp tỉnh để xác định các trường hợp đường địa giới hành chính đang có tranh chấp hoặc không thống nhất giữa hồ sơ địa giới với thực địa và làm việc với Ủy ban nhân dân của các đơn vị hành chính liên quan để thống nhất xác định phạm vi, trách nhiệm kiểm kê của từng bên theo quy định tại khoản 3 Điều 11 của Thông tư này và chỉ đạo cho Ủy ban nhân dân các cấp huyện, xã thực hiện;

- Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các ngành, các cấp và tuyên truyền cho người dân về chủ trương, kế hoạch kiểm kê;

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức, chỉ đạo thực hiện và hoàn thành trước thời điểm kiểm kê đất đai 01 tháng đối với các công việc sau:

- Xây dựng phương án, kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn cấp huyện;

- Chuẩn bị nhân lực, thiết bị kỹ thuật, tài chính theo quy định phục vụ cho kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng thực hiện;

- Thu thập, đánh giá, lựa chọn các tài liệu đất đai có liên quan phục vụ kiểm kê đất đai gồm hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kết quả thống kê đất đai 05 năm gần nhất, kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất hai kỳ trước đó;

- Phối hợp với Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai rà soát, tổng hợp các trường hợp biến động về đất đai đã thực hiện xong thủ tục hành chính trong kỳ kiểm kê đất đai thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện (theo mẫu Phụ lục số 03.2 của Thông tư này) chuyển cho Ủy ban nhân dân cấp xã trước ngày 01 tháng 8 năm kiểm kê đất đai để thực hiện kiểm kê đất đai; đồng thời tiếp tục tổng hợp các trường hợp biến động đất đai đã thực hiện xong thủ tục hành chính đến ngày 31 tháng 12 của năm kiểm kê để gửi bổ sung cho Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện kiểm kê đất đai;

- Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các ngành, các cấp và tuyên truyền cho người dân về chủ trương, kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai;

- Rà soát phạm vi địa giới hành chính cấp huyện để xác định các trường hợp đang có tranh chấp địa giới hoặc không thống nhất giữa hồ sơ địa giới với thực địa và làm việc với Ủy ban nhân dân của các đơn vị hành chính liên quan để thống nhất xác định phạm vi, trách nhiệm kiểm kê đất đai của từng bên theo quy định tại khoản 3 Điều 11 của Thông tư này và chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện;

d) Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện và hoàn thành trước thời điểm kiểm kê đất đai đối với các công việc sau:

- Xây dựng phương án, kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn xã;

- Chuẩn bị nhân lực, thiết bị kỹ thuật phục vụ cho kiểm kê đất đai; phân công trách nhiệm cho các lực lượng tham gia thực hiện;

- Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các cán bộ và tuyên truyền cho người dân về chủ trương, kế hoạch kiểm kê;

- Thu thập các tài liệu, số liệu về đất đai hiện có phục vụ cho kiểm kê gồm các loại bản đồ, dữ liệu phục vụ cho điều tra khoanh vẽ hiện trạng; hồ sơ địa chính; thông báo chỉnh lý biến động và trích lục bản đồ, sơ đồ kèm theo; hồ sơ thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong sử dụng đất; kết quả thống kê đất đai của 05 năm gần nhất, kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất hai kỳ trước đó; bảng tổng hợp các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê do Văn phòng Đăng ký đất đai chuyển đến và các hồ sơ, tài liệu đất đai khác có liên quan;

- Rà soát, đối chiếu, đánh giá khả năng sử dụng, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho kiểm kê;

- Rà soát phạm vi ranh giới hành chính trên bản đồ sử dụng cho điều tra kiểm kê để chỉnh lý thống nhất với bản đồ biên giới, bản đồ địa giới hành chính mới nhất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp đường địa giới hành chính cấp xã đang có tranh chấp hoặc không thống nhất giữa hồ sơ địa giới với thực địa thì Ủy ban nhân dân của các đơn vị hành chính cấp xã có liên quan làm việc để thống nhất xác định phạm vi, trách nhiệm kiểm kê đất đai của từng bên theo quy định tại khoản 3 Điều 11 của Thông tư này;

- In ấn tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai (trừ bản đồ phục vụ điều tra);

- Rà soát, thu thập thông tin để xác định các khu vực có biến động trên thực địa trong kỳ kiểm kê cần chỉnh lý bản đồ, cần điều tra bổ sung, khoanh vẽ ngoại nghiệp.

2. Tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các cấp như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện các công việc sau:

- Rà soát khoanh vẽ, chỉnh lý nội nghiệp vào bản đồ, dữ liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại các điểm b, c khoản 4 Điều 17 của Thông tư này; in ấn bản đồ phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp;

- Điều tra, khoanh vẽ thực địa để bổ sung, chỉnh lý các khoanh đất về ranh giới; loại đất (theo mục đích chính, mục đích phụ - nếu có); đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất; xác định các trường hợp có quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện và các trường hợp sử dụng đất không đúng mục đích; các khu vực cần thống kê theo chỉ tiêu tổng hợp;

- Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, loại đối tượng sử dụng đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết, chỉ tiêu tổng hợp và chỉ tiêu kiểm kê chuyên đề (nếu có); biên tập bản đồ và tính diện tích các khoanh đất;

- Lập Bảng liệt kê danh sách các khoanh đất kiểm kê đất đai từ kết quả điều tra thực địa;

- Tổng hợp số liệu hiện trạng sử dụng đất cấp xã gồm các Biểu: 01/TKĐĐ, 02/TKĐĐ, 02a/TKĐĐ, 03/TKĐĐ, 05/TKĐĐ, 05a/TKĐĐ, 06/TKĐĐ, 06a/TKĐĐ, 07/TKĐĐ, 08/TKĐĐ, 09/TKĐĐ và 10/TKĐĐ;

- Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai và tình hình quản lý đất đai của địa phương, lập các Biểu: 12/TKĐĐ, 13/TKĐĐ và 14/TKĐĐ;

- Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã và xây dựng báo cáo thuyết minh kèm theo;

- Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai;

- Kiểm tra, nghiệm thu kết quả kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp xã;

- Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất về cấp huyện;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh tổ chức, chỉ đạo, thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của từng cấp gồm các công việc sau:

- Kiểm tra, giám sát, đôn đốc, hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện ở các cấp;

- Phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trong việc kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh và tiếp nhận, kiểm tra thống nhất kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh gửi Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp;

- Tiếp nhận và kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp dưới giao nộp. Chỉ đạo chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất (nếu có);

- Tổng hợp số liệu hiện trạng sử dụng đất của cấp huyện, cấp tỉnh gồm các Biểu: 01/TKĐĐ, 02/TKĐĐ, 02a/TKĐĐ, 03/TKĐĐ, 04/TKĐĐ, 05/TKĐĐ, 06/TKĐĐ, 07/TKĐĐ, 08/TKĐĐ, 09/TKĐĐ, 10/TKĐĐ và 11/TKĐĐ;

- Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai và tình hình quản lý đất đai của địa phương, lập các Biểu: 12/TKĐĐ, 13/TKĐĐ, 14/TKĐĐ và 15/TKĐĐ;

- Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp huyện, cấp tỉnh và xây dựng báo cáo thuyết minh kèm theo;

- Xây dựng Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp huyện, cấp tỉnh;

- Kiểm tra, nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp huyện, cấp tỉnh;

- Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả kiểm kê đất đai lên cấp trên trực tiếp theo quy định tại Thông tư này;

c) Tổng cục Quản lý đất đai chỉ đạo, thực hiện các công việc sau:

- Kiểm tra, giám sát, đôn đốc, hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện ở các địa phương;

- Tiếp nhận và kiểm tra, xử lý kết quả kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp tỉnh giao nộp; chỉ đạo cấp tỉnh chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của địa phương (nếu có);

- Tổng hợp số liệu hiện trạng sử dụng đất các vùng và cả nước, gồm các Biểu: 01/TKĐĐ, 02/TKĐĐ, 02a/TKĐĐ, 03/TKĐĐ, 04/TKĐĐ, 05/TKĐĐ, 06/TKĐĐ, 07/TKĐĐ, 08/TKĐĐ, 09/TKĐĐ; 10/TKĐĐ và 11/TKĐĐ;

- Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai và tình hình quản lý đất đai của địa phương, lập các Biểu: 12/TKĐĐ, 13/TKĐĐ, 14/TKĐĐ và 15/TKĐĐ;

- Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất vùng, cả nước và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất kèm theo;

- Xây dựng Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai của cả nước trình Bộ trưởng phê duyệt; báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả kiểm kê đất đai của các vùng và cả nước;

- Nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các vùng và cả nước;

- Trình Bộ trưởng quyết định công bố kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cả nước;

- In ấn và phát hành kết quả kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Điều 21. Thống kê, kiểm kê định kỳ đất quốc phòng, an ninh.

1. Việc thống kê, kiểm kê định kỳ đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an rà soát các địa điểm và diện tích đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; thống nhất với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an về số liệu thống kê, kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh ở địa phương.

3. Chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ đất quốc phòng, đất an ninh bao gồm các loại đất theo quy định tại Điều 61 của Luật Đất đai.

Biểu thống kê, kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh thực hiện theo mẫu Biểu 16/TKĐĐ quy định tại Phụ lục số 02 kèm theo Thông tư này.

4. Việc nộp kết quả thống kê, kiểm kê định kỳ đất quốc phòng, đất an ninh quy định như sau:

a) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có trách nhiệm gửi kết quả thống kê, kiểm kê định kỳ đất quốc phòng, đất an ninh ở từng địa phương cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổng hợp; gửi kết quả thống kê, kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh trên phạm vi cả nước về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

b) Kết quả thống kê định kỳ đất quốc phòng, đất an ninh bao gồm:

- Biểu số liệu hiện trạng sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh;

- Báo cáo kết quả thống kê định kỳ đất quốc phòng, đất an ninh;

c) Kết quả kiểm kê định kỳ đất quốc phòng, đất an ninh bao gồm:

- Biểu số liệu hiện trạng sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh;

- Sơ đồ khoanh đất của từng điểm sử dụng đất quốc phòng, an ninh thuộc từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Báo cáo kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh;

d) Việc gửi báo cáo kết quả thống kê, kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh như sau:

- Hồ sơ kết quả thống kê, kiểm kê đất đai được gửi gồm các tài liệu kết quả thống kê, kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh ở địa phương theo quy định tại các điểm b, c khoản này;

- Thời gian gửi kết quả thống kê, kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là trước ngày 16 tháng 01 của năm sau năm thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai;

đ) Việc gửi kết quả thống kê, kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh về Bộ Tài nguyên và Môi trường như sau:

- Hồ sơ kết quả thống kê, kiểm kê đất đai được gửi gồm biểu số liệu hiện trạng sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh của từng tỉnh và cả nước; báo cáo kết quả thống kê, kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh của cả nước theo quy định tại các điểm b, c khoản này;

- Thời gian gửi kết quả thống kê, kiểm kê: Trước ngày 16 tháng 02 của năm sau năm thực hiện thống kê đất đai (đối với kết quả thống kê đất đai); trước ngày 16 tháng 4 của năm sau năm thực hiện kiểm kê đất đai (đối với kết quả kiểm kê đất đai).

Mục 4
KIỂM TRA, GIAO NỘP, QUẢN LÝ KẾT QUẢ THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI ĐỊNH KỲ

Điều 22. Kiểm tra kết quả thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ

1. Nội dung kiểm tra gồm:

a) Mức độ đầy đủ của tài liệu, số liệu và tính pháp lý của hồ sơ kết quả thống kê, kiểm kê đất đai;

b) Tính đầy đủ, chính xác của việc khoanh vẽ các khoanh đất và xác định loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất trên bản đồ kiểm kê đất đai của cấp xã;

c) Mức độ đầy đủ, chính xác của việc tổng hợp các khoanh đất trong Bảng liệt kê danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai so với bản đồ kiểm kê đất đai và so với bản tổng hợp các trường hợp biến động đất đai đã được Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, xác nhận;

d) Tính chính xác trong việc tổng hợp số liệu trong các biểu thống kê, kiểm kê đất đai;

đ) Tính thống nhất số liệu giữa các biểu thống kê, kiểm kê đất đai với bản đồ kiểm kê đất đai của cấp xã; giữa các biểu số liệu thống kê, kiểm kê của từng cấp; giữa biểu số liệu với báo cáo kết quả thống kê, kiểm kê đất đai;

e) Chất lượng báo cáo kết quả thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất về mức độ đầy đủ, thống nhất các nội dung; chất lượng phân tích để phản ánh hiện trạng sử dụng đất; chất lượng nội dung đề xuất giải pháp quản lý, sử dụng đất;

g) Chất lượng bản đồ hiện trạng sử dụng đất về hình thức, mức độ đầy đủ của nội dung và các địa danh; sự thống nhất giữa màu và ký kiệu loại đất; mức độ chính xác các khoanh đất trên bản đồ; mức độ sai lệch diện tích các loại đất giữa bản đồ hiện trạng sử dụng đất với số liệu kiểm kê; tính thống nhất số liệu giữa biểu kiểm kê với các bảng, biểu đồ thuyết minh của bản đồ hiện trạng sử dụng đất của từng cấp (thực hiện đối với kiểm kê đất đai).

2. Trách nhiệm kiểm tra kết quả thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất quy định như sau:

a) Đơn vị, cá nhân trực tiếp thực hiện từng nhiệm vụ về thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất có trách nhiệm tự kiểm tra kết quả trong suốt quá trình thực hiện và sau khi hoàn thành mỗi sản phẩm;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện của cấp xã trước khi phê duyệt;

c) Phòng Tài nguyên và Môi trường kiểm tra kết quả thực hiện của cấp xã trước khi tiếp nhận; kiểm tra và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện của cấp huyện trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt;

d) Văn phòng đăng ký đất đai kiểm tra kết quả thực hiện của cấp huyện trước khi tiếp nhận;

đ) Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện của cấp tỉnh trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

e) Tổng cục Quản lý đất đai kiểm tra kết quả thực hiện của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trước khi tiếp nhận; kiểm tra và chịu trách nhiệm về kết quả của cả nước trước khi trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

g) Trường hợp Ủy ban nhân dân các cấp thuê đơn vị tư vấn thực hiện công việc về thống kê, kiểm kê đất đai thì cơ quan tài nguyên và môi trường trực thuộc có trách nhiệm kiểm tra nghiệm thu sản phẩm để thanh lý hợp đồng theo quy định của pháp luật và quy định tại Thông tư này.

3. Việc kiểm tra kết quả thống kê, kiểm kê đất đai quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này phải được lập thành văn bản theo quy định tại Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai.

Điều 23. Hồ sơ giao nộp kết quả thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ

1. Hồ sơ giao nộp kết quả thống kê đất đai quy định như sau:

a) Hồ sơ của cấp xã giao nộp gồm:

- Bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã đã được cập nhật chỉnh lý biến động (01 bộ dạng số) và bản tổng hợp các trường hợp biến động đất đai trong năm đã được Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát thực tế, xác nhận (01 bộ giấy);

- Biểu số liệu thống kê đất đai (01 bộ giấy và 01 bộ số);

- Báo cáo kết quả thống kê đất đai (01 bộ giấy).

b) Hồ sơ của cấp huyện giao nộp gồm:

- Bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã đã được cập nhật chỉnh lý biến động (01 bộ dạng số);

- Biểu số liệu thống kê đất đai cấp xã (01 bộ số);

- Biểu số liệu thống kê đất đai cấp huyện (01 bộ giấy và 01 bộ số);

- Báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp huyện (01 bộ giấy và 01 bộ số).

c) Hồ sơ của cấp tỉnh giao nộp gồm:

- Biểu số liệu thống kê đất đai cấp xã, huyện (01 bộ số);

- Biểu số liệu thống kê đất đai cấp tỉnh (01 bộ giấy và 01 bộ số);

- Báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh (01 bộ giấy và 01 bộ số);

d) Hồ sơ kết quả thống kê đất đai của các vùng và cả nước gửi Thủ tướng Chính phủ gồm:

- Biểu số liệu thống kê đất đai (dạng giấy);

- Báo cáo kết quả thống kê đất đai (dạng giấy).

2. Hồ sơ giao nộp kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất quy định như sau:

a) Hồ sơ của cấp xã giao nộp gồm:

- Bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã file diện tích tạo vùng kết nối dữ liệu của bản đồ và Bảng liệt kê danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai kèm theo (01 bộ số);

- Bảng tổng hợp các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê do Văn phòng Đăng ký đất đai gửi đến đã được Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát thực tế, xác nhận (01 bộ giấy);

- Biểu số liệu kiểm kê đất đai (01 bộ giấy và 01 bộ số - nếu có);

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất và Báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất (01 bộ giấy và 01 bộ số khuôn dạng *.DGN; file diện tích tạo vùng);

- Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (01 bộ giấy);

b) Hồ sơ của cấp huyện gồm:

- Bản đồ kiểm kê đất đai và Bảng liệt kê danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai kèm theo (01 bộ số);

- Biểu số liệu kiểm kê đất đai cấp xã (01 bộ giấy và 01 bộ số);

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã (01 bộ số);

- Biểu số liệu kiểm kê đất đai cấp huyện (01 bộ giấy và 01 bộ số);

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện và Báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất (01 bộ giấy và 01 bộ số);

- Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp huyện (01 bộ giấy và 01 bộ số);

- Báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất (01 bộ giấy và 01 bộ số);

c) Hồ sơ của cấp tỉnh gồm:

- Bản đồ kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã và Bảng liệt kê danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai kèm theo (01 bộ số);

- Biểu số liệu kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện (01 bộ số);

- Biểu số liệu kiểm kê đất đai cấp tỉnh (01 bộ giấy và 01 bộ số);

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh và Báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất (01 bộ giấy và 01 bộ số);

- Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh (01 bộ giấy và 01 bộ số);

- Báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất (01 bộ giấy và 01 bộ số);

d) Hồ sơ của các vùng, cả nước gửi Thủ tướng Chính phủ gồm:

- Biểu số liệu kiểm kê đất đai của cả nước và các vùng phân theo tỉnh (01 bộ giấy);

- Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai của cả nước (01 bộ giấy);

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước (01 bộ giấy).

Điều 24. Lưu trữ, quản lý và cung cấp dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ

1. Tài liệu kết quả thống kê, kiểm kê đất đai của các cấp xã, huyện, tỉnh và cả nước (dạng giấy và dạng số) nêu tại Điều 23 của Thông tư này được quản lý, lưu trữ lâu dài; bản đồ sử dụng để điều tra kiểm kê đã cập nhật, chỉnh lý biến động (dạng giấy) được quản lý đến thời điểm công bố kết quả kiểm kê đất đai.

2. Biểu số liệu, báo cáo kết quả thống kê, kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp xã được lưu tại Ủy ban nhân dân cấp xã và Phòng Tài nguyên và Môi trường; bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã (dạng số) được lưu tại Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan tài nguyên và môi trường các cấp huyện, tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường; bản đồ sử dụng để điều tra kiểm kê đã cập nhật, chỉnh lý biến động (dạng giấy) được quản lý tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Tài liệu thống kê, kiểm kê đất đai của cấp huyện được lưu tại Phòng Tài nguyên và Môi trường và Sở Tài nguyên và Môi trường.

4. Tài liệu thống kê, kiểm kê đất đai của cấp tỉnh được lưu tại Sở Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5. Tài liệu thống kê, kiểm kê đất đai của vùng và cả nước được lưu tại Bộ Tài nguyên và Môi trường.

6. Việc quản lý và cung cấp dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất được thực hiện theo quy định về quản lý và cung cấp dữ liệu hồ sơ địa chính của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Chương III
KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ

Điều 25. Kiểm kê đất đai chuyên đề

1. Kiểm kê đất đai chuyên đề là việc kiểm kê chuyên sâu về một hoặc một số chỉ tiêu loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất quy định tại các Điều 8, 9 và 10 của Thông tư này và các nội dung khác có liên quan theo yêu cầu của quản lý nhà nước về đất đai trong từng thời kỳ.

2. Nội dung, phạm vi thực hiện kiểm kê đất đai chuyên đề được thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc kiểm kê đất đai chuyên đề, Tổng cục Quản lý đất đai có trách nhiệm xây dựng trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành văn bản hướng dẫn chỉ tiêu, biểu mẫu, phương pháp, kế hoạch thực hiện và hồ sơ giao nộp kết quả kiểm kê đất đai chuyên đề để tổ chức chỉ đạo, thực hiện theo yêu cầu.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 26. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2019.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

3. Bãi bỏ Điều 21 của Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung.

Điều 27. Tổ chức thực hiện

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo triển khai thực hiện Thông tư này.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ trong việc thực hiện và báo cáo kết quả thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở địa phương bảo đảm yêu cầu chất lượng, thời gian thực hiện, thời điểm báo cáo kết quả gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại Thông tư này.

3. Tổng cục Quản lý đất đai có trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai thực hiện Thông tư này tại địa phương.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Phương Hoa

Phụ lục số 01

GIẢI THÍCH CÁCH XÁC ĐỊNH LOẠI ĐẤT, LOẠI ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG ĐẤT, LOẠI ĐỐI TƯỢNG QUẢN LÝ ĐẤT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất)

I. Loại đất

Số thứ tự	Loại đất
Giải thích cách xác định - Mã loại đất	
1	**Nhóm đất nông nghiệp - NNP**
Nhóm đất nông nghiệp là đất sử dụng vào mục đích sản xuất, nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và mục đích bảo vệ, phát triển rừng; bao gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác (kể cả đất làm bờ lô, bờ thửa nằm trong khu đất của một đối tượng sử dụng đất để phục vụ cho mục đích nông nghiệp của đối tượng đó).	
1.1	**Đất sản xuất nông nghiệp - SXN**
Đất sản xuất nông nghiệp bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.	
1.1.1	***Đất trồng cây hàng năm - CHN***
Đất trồng cây hàng năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá một (01) năm; kể cả cây hàng năm được lưu gốc để thu hoạch trong thời gian không quá năm (05) năm và trường hợp trồng cây hàng năm theo chế độ canh tác không thường xuyên theo chu kỳ. Đất trồng cây hàng năm bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác.	
1.1.1.1	*Đất trồng lúa - LUA*
Đất trồng lúa là ruộng và nương rẫy trồng lúa từ một vụ trở lên hoặc trồng lúa kết hợp với các mục đích sử dụng đất khác được pháp luật cho phép nhưng trồng lúa là chính và trường hợp chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa theo quy định tại Điều 4 của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP, khoản 11 Điều 2 của Nghị định số 01/2017/NĐ-CP.	

Trường hợp đất trồng lúa nước có kết hợp nuôi trồng thủy sản thì ngoài việc thống kê theo mục đích trồng lúa nước còn phải thống kê theo mục đích phụ là nuôi trồng thủy sản. Đất trồng lúa bao gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại, đất trồng lúa nương.	
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước - LUC
Đất chuyên trồng lúa nước là ruộng trồng lúa nước (gồm cả ruộng bậc thang), hàng năm cấy trồng từ hai vụ lúa trở lên, kể cả trường hợp có luân canh, xen canh với cây hàng năm khác hoặc có khó khăn đột xuất mà chỉ trồng cấy được một vụ hoặc không sử dụng trong thời gian không quá một năm.	
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại - LUK
Đất trồng lúa nước còn lại là ruộng trồng lúa nước (gồm cả ruộng bậc thang), hàng năm chỉ trồng được một vụ lúa, kể cả trường hợp trong năm có thuận lợi mà trồng thêm một vụ lúa hoặc trồng thêm cây hàng năm khác hoặc do khó khăn đột xuất mà không sử dụng trong thời gian không quá một năm.	
1.1.1.1.3	Đất trồng lúa nương - LUN
Đất trồng lúa nương là đất chuyên trồng lúa trên sườn đồi, núi dốc từ một vụ trở lên, kể cả trường hợp trồng lúa không thường xuyên theo chu kỳ và trường hợp có luân canh, xen canh với cây hàng năm khác.	
1.1.1.2	*Đất trồng cây hàng năm khác - HNK*
Đất trồng cây hàng năm khác là đất trồng các cây hàng năm không phải là trồng lúa, như các loại cây rau, màu; kể cả cây dược liệu, mía, đay, gai, cói, sả, dâu tằm và đất trồng cỏ hoặc cỏ tự nhiên có cải tạo để chăn nuôi gia súc. Đất trồng cây hàng năm khác bao gồm đất bằng trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác.	
1.1.1.2.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác - BHK
Đất bằng trồng cây hàng năm khác là đất bằng phẳng ở đồng bằng, thung lũng, cao nguyên để trồng cây hàng năm khác.	
1.1.1.2.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác - NHK
Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác là đất trồng cây hàng năm khác trên sườn đồi, núi dốc, kể cả trường hợp trồng cây hàng năm khác không thường xuyên nhưng theo chu kỳ.	
1.1.2	***Đất trồng cây lâu năm - CLN***
Đất trồng cây lâu năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm theo quy định	

tại Thông tư liên tịch số 22/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Tài nguyên và Môi trường, bao gồm :

- Cây công nghiệp lâu năm: Là cây lâu năm cho sản phẩm dùng làm nguyên liệu để sản xuất công nghiệp hoặc phải qua chế biến mới sử dụng được như cây cao su, ca cao, cà phê, chè, điều, hồ tiêu, dừa, v.v;

- Cây ăn quả lâu năm: Là cây lâu năm cho sản phẩm là quả để ăn tươi hoặc kết hợp chế biến như cây bưởi, cam, chôm chôm, mận, mơ, măng cụt, nhãn, sầu riêng, vải, xoài, v.v;

- Cây dược liệu lâu năm là cây lâu năm cho sản phẩm làm dược liệu như hồi, quế, đỗ trọng, long não, sâm, v.v;

- Các loại cây lâu năm khác là các loại cây lâu năm để lấy gỗ, làm bóng mát, tạo cảnh quan (như cây xoan, bạch đàn, xà cừ, keo, hoa sữa, bụt mọc, lộc vừng, v.v); kể cả trường hợp trồng hỗn hợp nhiều loại cây lâu năm khác nhau hoặc có xen lẫn cây lâu năm và cây hàng năm.

Trường hợp đất trồng cây lâu năm có kết hợp nuôi trồng thủy sản, kinh doanh dịch vụ thì ngoài việc thống kê theo mục đích trồng cây lâu năm còn phải thống kê thêm theo các mục đích khác là nuôi trồng thủy sản, sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trường hợp sử dụng đồng thời vào cả hai mục đích khác thì thống kê theo cả hai mục đích đó).

1.2	**Đất lâm nghiệp - LNP**

Đất lâm nghiệp: Thống kê, kiểm kê đối với diện tích đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp và đất đang được sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng nhưng chưa đạt tiêu chuẩn rừng.

Trường hợp các loại cây lâu năm đã trồng trên đất thuộc quy hoạch lâm nghiệp mà phù hợp với quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thì vẫn thống kê, kiểm kê vào đất lâm nghiệp.

Trường hợp đất lâm nghiệp được phép sử dụng kết hợp nuôi trồng thủy sản hoặc sản xuất, kinh doanh dịch vụ khác thì ngoài việc thống kê theo mục đích lâm nghiệp còn phải thống kê thêm theo các mục đích kết hợp khác (nuôi trồng thủy sản; sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; trường hợp sử dụng đồng thời vào cả hai mục đích khác thì thống kê cả hai mục đích phụ đó).

Đất lâm nghiệp bao gồm đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, trong đó gồm đất có rừng tự nhiên, đất có rừng trồng và đất đang được sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng.

1.2.1	***Đất rừng sản xuất - RSX***
Đất rừng sản xuất: Thống kê, kiểm kê đối với đất đang có rừng và đất đang được sử dụng để phát triển rừng cho mục đích chủ yếu để cung cấp lâm sản; sản xuất, kinh doanh lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; cung ứng dịch vụ môi trường rừng. Đất rừng sản xuất bao gồm đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất có rừng sản xuất là rừng trồng và đất đang được sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng sản xuất.	
1.2.1.1	*Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên - RSN*
Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên: Thống kê, kiểm kê diện tích đất có rừng sản xuất đạt tiêu chuẩn rừng tự nhiên theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, có sẵn trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên hoặc tái sinh có trồng bổ sung; kể cả diện tích các hạng mục công trình hạ tầng cơ sở kỹ thuật trong rừng theo thiết kế phục vụ cho bảo vệ, phát triển rừng quy định tại Điều 51 của Luật Lâm nghiệp (gồm: vườn ươm; khu nghiên cứu thực nghiệm; đường lâm nghiệp; công trình phòng trừ sâu bệnh hại rừng; các công trình phục vụ cho phòng chống cháy rừng như: đường ranh cản lửa, chòi canh lửa rừng, kênh, mương, bể chứa nước, hồ chứa nước cho chữa cháy rừng; trạm bảo vệ rừng; các biển báo, cột mốc, ranh giới tiểu khu, khoảnh, lô rừng và các công trình hạ tầng kỹ thuật lâm sinh khác).	
1.2.1.2	*Đất có rừng sản xuất là rừng trồng - RST*
Đất có rừng sản xuất là rừng trồng: Thống kê, kiểm kê diện tích đất có rừng sản xuất đạt tiêu chuẩn rừng trồng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, được hình thành do con người trồng mới trên đất chưa có rừng, cải tạo rừng tự nhiên, trồng lại hoặc tái sinh sau khai thác rừng trồng; kể cả diện tích các hạng mục công trình hạ tầng cơ sở kỹ thuật trong rừng theo thiết kế phục vụ cho bảo vệ, phát triển rừng như nêu tại điểm 1.2.1.1 Phụ lục này.	
1.2.1.3	*Đất đang được sử dụng để phát triển rừng sản xuất - RSM*
Đất đang được sử dụng để phát triển rừng sản xuất: Thống kê, kiểm kê diện tích đất đã được giao, cho thuê sử dụng vào mục đích rừng sản xuất và đã, đang được trồng rừng (rừng mới trồng) hoặc đang trong giai đoạn khoanh nuôi tái sinh tự nhiên hoặc khoanh nuôi tái sinh có kết hợp trồng bổ sung cây lâm nghiệp theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nhưng chưa đạt tiêu chuẩn rừng; kể cả diện tích các hạng mục công trình hạ tầng cơ sở kỹ thuật trong rừng theo thiết kế phục vụ cho bảo vệ, phát triển rừng như nêu tại điểm 1.2.1.1 Phụ lục này.	

1.2.2	***Đất rừng phòng hộ - RPH***
Đất rừng phòng hộ: Thống kê, kiểm kê đối với đất đang có rừng và đất đang được sử dụng để phát triển rừng cho mục đích chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, sạt lở, lũ quét, lũ ống, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, góp phần bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh, kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; cung ứng dịch vụ môi trường rừng. Đất rừng phòng hộ bao gồm: đất có rừng phòng hộ là rừng tự nhiên, đất có rừng phòng hộ là rừng trồng và đất đang được sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ.	
1.2.2.1	*Đất có rừng phòng hộ là rừng tự nhiên - RPN*
Đất có rừng phòng hộ là rừng tự nhiên: Thống kê, kiểm kê diện tích đất có rừng phòng hộ đạt tiêu chuẩn rừng tự nhiên theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, có sẵn trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên hoặc tái sinh có trồng bổ sung; kể cả diện tích các hạng mục công trình hạ tầng cơ sở kỹ thuật trong rừng theo thiết kế phục vụ cho bảo vệ, phát triển rừng như nêu tại điểm 1.2.1.1 Phụ lục này.	
1.2.2.2	*Đất có rừng phòng hộ là rừng trồng - RPT*
Đất có rừng phòng hộ là rừng trồng: Thống kê, kiểm kê diện tích đất có rừng phòng hộ đạt tiêu chuẩn rừng trồng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, được hình thành do con người trồng mới trên đất chưa có rừng, cải tạo rừng tự nhiên, trồng lại hoặc tái sinh sau khai thác rừng trồng; kể cả diện tích các hạng mục công trình hạ tầng cơ sở kỹ thuật trong rừng theo thiết kế phục vụ cho bảo vệ, phát triển rừng như nêu tại điểm 1.2.1.1 Phụ lục này.	
1.2.2.3	*Đất đang được sử dụng để phát triển rừng phòng hộ - RPM*
Đất đang được sử dụng để phát triển rừng phòng hộ: Thống kê, kiểm kê diện tích đất đã được giao, cho thuê sử dụng vào mục đích rừng phòng hộ và đã, đang được trồng rừng (rừng mới trồng) hoặc đang trong giai đoạn khoanh nuôi tái sinh tự nhiên hoặc khoanh nuôi tái sinh có kết hợp trồng bổ sung cây lâm nghiệp theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nhưng chưa đạt tiêu chuẩn rừng; kể cả diện tích các hạng mục công trình hạ tầng cơ sở kỹ thuật trong rừng theo thiết kế phục vụ cho bảo vệ, phát triển rừng như nêu tại điểm 1.2.1.1 Phụ lục này.	
1.2.3	***Đất rừng đặc dụng - RDD***
Thống kê, kiểm kê đối với đất đang có rừng và đất đang được sử dụng để phát triển rừng cho mục đích chủ yếu để bảo tồn hệ sinh thái rừng tự nhiên,	

nguồn gen sinh vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, tín ngưỡng, danh lam thắng cảnh kết hợp du lịch sinh thái; nghỉ dưỡng, giải trí trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng; cung ứng dịch vụ môi trường rừng (như vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên; khu bảo tồn loài - sinh cảnh; khu bảo vệ cảnh quan bao gồm rừng bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; rừng tín ngưỡng; rừng bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao; khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học; vườn thực vật quốc gia; rừng giống quốc gia). Đất rừng đặc dụng bao gồm: đất có rừng đặc dụng là rừng tự nhiên, đất có rừng đặc dụng là rừng trồng và đất đang được sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng đặc dụng.

1.2.3.1	*Đất có rừng đặc dụng là rừng tự nhiên - RDN*
Đất có rừng đặc dụng là rừng tự nhiên: Thống kê, kiểm kê diện tích đất có rừng đặc dụng đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, có sẵn trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên hoặc tái sinh có trồng bổ sung; kể cả diện tích các hạng mục công trình hạ tầng cơ sở kỹ thuật trong rừng theo thiết kế phục vụ cho bảo vệ, phát triển rừng như nêu tại điểm 1.2.1.1 Phụ lục này.	
1.2.3.2	*Đất có rừng đặc dụng là rừng trồng - RDT*
Đất có rừng đặc dụng là rừng trồng: Thống kê, kiểm kê diện tích đất có rừng đặc dụng đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp; được hình thành do con người trồng mới trên đất chưa có rừng; cải tạo rừng tự nhiên; trồng lại hoặc tái sinh sau khai thác rừng trồng; kể cả diện tích các hạng mục công trình hạ tầng cơ sở kỹ thuật trong rừng theo thiết kế phục vụ cho bảo vệ, phát triển rừng như nêu tại điểm 1.2.1.1 Phụ lục này.	
1.2.3.3	*Đất đang được sử dụng để phát triển rừng đặc dụng - RDM*
Đất đang được sử dụng để phát triển rừng đặc dụng: Thống kê, kiểm kê diện tích đất đã được giao, cho thuê sử dụng vào mục đích rừng đặc dụng và đã, đang được trồng rừng (rừng mới trồng) hoặc đang trong giai đoạn khoanh nuôi tái sinh tự nhiên hoặc khoanh nuôi tái sinh có kết hợp trồng bổ sung cây lâm nghiệp theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nhưng chưa đạt tiêu chuẩn rừng; kể cả diện tích các hạng mục công trình hạ tầng cơ sở kỹ thuật trong rừng theo thiết kế phục vụ cho bảo vệ, phát triển rừng như nêu tại điểm 1.2.1.1 Phụ lục này.	

1.3	**Đất nuôi trồng thủy sản - NTS**
Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt.	
1.4	**Đất làm muối - LMU**
Đất làm muối là ruộng muối để sử dụng vào mục đích sản xuất muối.	
1.5	**Đất nông nghiệp khác - NKH**
Đất nông nghiệp khác gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, kể cả các loại nhà khác gắn liền với khu vực chuồng trại để phục vụ cho chăn nuôi; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh.	
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp - PNN**
Nhóm đất phi nông nghiệp gồm các loại đất sử dụng vào mục đích không thuộc nhóm đất nông nghiệp, bao gồm đất ở; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng; đất phi nông nghiệp khác.	
2.1	**Đất ở - OTC**
Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, các công trình phục vụ cho đời sống và vườn, ao gắn liền với nhà ở đã được công nhận là đất ở. Trường hợp thửa đất có vườn ao gắn liền với nhà ở mà chưa được công nhận quyền sử dụng đất thì diện tích đất ở được xác định tạm thời bằng hạn mức giao đất ở mới theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị. Trường hợp đất ở có kết hợp sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (kể cả nhà chung cư có mục đích hỗn hợp) thì ngoài việc thống kê theo mục đích đất ở phải thống kê cả mục đích phụ là đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, theo mục đích đất ở phải thống kê cả mục đích phụ là đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.	

2.1.1	***Đất ở tại nông thôn - ONT***
Đất ở tại nông thôn là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các xã, trừ đất ở tại khu đô thị mới đã thực hiện theo quy hoạch phát triển các quận, thành phố, thị xã, thị trấn nhưng hiện tại vẫn thuộc xã quản lý.	
2.1.2	***Đất ở tại đô thị - ODT***
Đất ở tại đô thị là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn, kể cả đất ở tại các khu đô thị mới đã được thực hiện thuộc phạm vi quy hoạch phát triển của các quận, thành phố, thị xã đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt nhưng đến thời điểm thống kê, kiểm kê vẫn do xã quản lý.	
2.2	**Đất chuyên dùng - CDG**
Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.	
2.2.1	***Đất xây dựng trụ sở cơ quan - TSC***
Đất xây dựng trụ sở cơ quan là đất sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở hoặc văn phòng làm việc của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.	
2.2.2	***Đất quốc phòng - CQP***
Đất quốc phòng là đất được sử dụng làm nơi đóng quân, trụ sở làm việc; đất sử dụng xây dựng căn cứ quân sự; đất sử dụng xây dựng công trình phòng thủ quốc gia, trận địa và công trình đặc biệt về quốc phòng; đất sử dụng làm ga, cảng quân sự; đất xây dựng công trình công nghiệp, khoa học và công nghệ, văn hóa, thể thao phục vụ trực tiếp cho quốc phòng; đất sử dụng xây dựng kho tàng quân sự; đất làm trường bắn, thao trường, bãi thử vũ khí, bãi hủy vũ khí; đất xây dựng cơ sở đào tạo, trung tâm huấn luyện, bệnh viện, nhà an dưỡng, nhà công vụ của quân đội; đất xây dựng cơ sở giam giữ, cơ sở giáo dục do Bộ Quốc phòng quản lý; trừ trường hợp đất có công trình của quốc phòng xây dựng ngầm dưới lòng đất nhưng trên bề mặt đang sử dụng vào các mục đích khác. Trường hợp đất quốc phòng (vẫn thuộc quy hoạch đất quốc phòng) nhưng được phép kết hợp sử dụng vào các mục đích khác (như sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản hoặc sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp) thì ngoài việc thống kê vào mục đích quốc phòng phải thống kê theo mục đích phụ là đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp theo thực tế sử dụng.	

Trường hợp đã có điều chỉnh quy hoạch không còn là đất quốc phòng nhưng vẫn đang sử dụng vào mục đích quốc phòng thì thống kê theo hiện trạng sử dụng là đất quốc phòng.

Trường hợp đất không thuộc quy hoạch đất quốc phòng nhưng do đơn vị quốc phòng sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh nông nghiệp, phi nông nghiệp thì thống kê vào loại đất theo hiện trạng sử dụng.

2.2.3	***Đất an ninh - CAN***

Đất an ninh là đất được sử dụng làm nơi đóng quân, trụ sở làm việc; đất sử dụng xây dựng công trình phòng thủ quốc gia, trận địa và công trình đặc biệt về an ninh; đất xây dựng công trình công nghiệp, khoa học và công nghệ, văn hóa, thể thao phục vụ trực tiếp cho an ninh; đất làm trường bắn, thao trường, bãi thử vũ khí, bãi hủy vũ khí; đất xây dựng cơ sở đào tạo, trung tâm huấn luyện, bệnh viện, nhà an dưỡng, nhà công vụ của công an; đất xây dựng cơ sở giam giữ, cơ sở giáo dục do Bộ Công an quản lý.

Trường hợp đất an ninh được phép kết hợp sử dụng vào các mục đích khác (như sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản hoặc sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp) thì ngoài việc thống kê vào mục đích an ninh phải thống kê theo mục đích phụ là đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp theo thực tế sử dụng.

Trường hợp đã có điều chỉnh quy hoạch không còn là đất an ninh nhưng vẫn đang sử dụng vào mục đích an ninh thì thống kê theo hiện trạng sử dụng là đất an ninh.

Trường hợp đất không thuộc quy hoạch đất an ninh nhưng do đơn vị an ninh sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh nông nghiệp, phi nông nghiệp thì thống kê vào loại đất theo hiện trạng sử dụng.

2.2.4	***Đất xây dựng công trình sự nghiệp - DSN***

Đất xây dựng công trình sự nghiệp là đất xây dựng các công trình sự nghiệp công lập, ngoài công lập thuộc các ngành và lĩnh vực về kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, ngoại giao và các công trình sự nghiệp khác.

2.2.4.1	*Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp - DTS*

Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là đất xây dựng trụ sở hoặc văn phòng đại diện của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp; trụ sở của tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (trừ các cơ sở văn hóa, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, dịch vụ xã hội).

2.2.4.2	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa - DVH*
Đất xây dựng cơ sở văn hóa là đất sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình về văn hóa bao gồm: Quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, trung tâm văn hóa, cung thiếu nhi hoặc nhà thiếu nhi hoặc trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi, cung văn hóa lao động, nhà văn hóa lao động, nhà văn hóa thôn, câu lạc bộ thôn, nhà bảo tàng, nhà triển lãm, thư viện, cơ sở sáng tác văn học, cơ sở sáng tác nghệ thuật, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, trụ sở của các đoàn nghệ thuật, nhà bán sách, báo, văn hóa phẩm, rạp chiếu phim, rạp xiếc, nhà hát và các công trình văn hóa khác.	
2.2.4.3	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội - DXH*
Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội là đất sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình dịch vụ xã hội gồm: khu nuôi dưỡng người già, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn; cơ sở chuyên dịch vụ tổ chức lễ cưới và các cơ sở dịch vụ xã hội khác được Nhà nước cho phép hoạt động.	
2.2.4.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế - DYT*
Đất cơ sở y tế là đất sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình về y tế bao gồm: bệnh viện, nhà hộ sinh, trung tâm y tế, trạm y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác; cơ sở phục hồi chức năng; nhà an dưỡng; cơ sở cai nghiện ma túy, cơ sở điều trị cho người bị nhiễm HIV/AIDS và các cơ sở y tế khác được nhà nước cho phép hoạt động; kể cả phần diện tích để làm văn phòng, làm nơi kinh doanh, dịch vụ như bán thuốc, nhà hàng, nhà nghỉ cho người nhà bệnh nhân, bãi gửi xe có thu tiền thuộc phạm vi cơ sở y tế (trừ cơ sở y tế do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý).	
2.2.4.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo - DGD*
Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là đất sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình phục vụ giáo dục và đào tạo bao gồm: nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường phổ thông, trường trung học chuyên nghiệp, trường cao đẳng, trường đại học, học viện, cơ sở dạy nghề và các cơ sở giáo dục và đào tạo khác; kể cả phần diện tích làm văn phòng, ký túc xá cho học sinh, sinh viên, làm nơi bán đồ dùng học tập, nhà hàng, bãi đỗ xe và các khu chức năng khác thuộc phạm vi cơ sở giáo dục và đào tạo (trừ cơ sở giáo dục và đào tạo do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý).	
2.2.4.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao - DTT*
Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là đất sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình phục vụ thể dục thể thao bao gồm: khu liên hợp thể thao,	

trung tâm thể thao, sân vận động, sân gôn, bể bơi và cơ sở tập luyện, huấn luyện, thi đấu thể dục, thể thao khác; kể cả phần diện tích làm văn phòng, nơi bán vé, bán đồ lưu niệm, bán dụng cụ thể dục thể thao, khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng, bãi đỗ xe và các khu chức năng khác thuộc phạm vi cơ sở thể dục thể thao (trừ cơ sở thể dục thể thao do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý).	
2.2.4.7	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ - DKH*
Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ là đất sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình nghiên cứu khoa học và công nghệ (trừ đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản).	
2.2.4.8	*Đất xây dựng cơ sở ngoại giao - DNG*
Đất xây dựng cơ sở ngoại giao là đất sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở của các đại sứ quán, lãnh sự quán, văn phòng đại diện của các tổ chức ngoại giao nước ngoài, các tổ chức phi Chính phủ có chức năng ngoại giao; cơ sở ngoại giao đoàn do Nhà nước quản lý.	
2.2.4.9	*Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác - DSK*
Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác là đất sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình về xử lý môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, kiểm dịch động thực vật, khí tượng, thủy văn, đăng kiểm và các công trình sự nghiệp khác.	
2.2.5	***Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp - CSK***
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là đất làm mặt bằng để xây dựng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (kể cả trụ sở, văn phòng đại diện, sân kho và nhà kho của tổ chức kinh tế); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.	
2.2.5.1	*Đất khu công nghiệp - SKK*
Đất khu công nghiệp là đất làm mặt bằng để xây dựng các công trình sản xuất hàng công nghiệp, công trình dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, kể cả các công trình hạ tầng thuộc phạm vi khu công nghiệp được thành lập theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.	
2.2.5.2	*Đất cụm công nghiệp - SKN*
Đất cụm công nghiệp là đất để xây dựng các công trình sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, công trình dịch vụ phục vụ sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, kể cả công trình hạ tầng thuộc phạm vi cụm công nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập.	

2.2.5.3	*Đất khu chế xuất - SKT*
Đất khu chế xuất là đất để xây dựng các công trình chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu, kể cả công trình hạ tầng thuộc phạm vi khu chế xuất được thành lập theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.	
2.2.5.4	*Đất thương mại, dịch vụ - TMD*
Đất thương mại, dịch vụ là đất sử dụng xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, thương mại và các công trình khác phục vụ cho kinh doanh, dịch vụ, thương mại (kể cả trụ sở; văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế; đất làm kho, bãi để hàng hóa của tổ chức kinh tế không thuộc khu vực sản xuất; bãi tắm).	
2.2.5.5	*Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp - SKC*
Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là đất làm mặt bằng để xây dựng các công trình sản xuất công nghiệp, tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp, nhà máy nước nằm độc lập ngoài các cụm công nghiệp, khu công nghiệp, khu chế xuất và các khu sản xuất, kinh doanh tập trung (kể cả trụ sở và các công trình khác phục vụ cho sản xuất hoặc cho người lao động gắn liền với cơ sở sản xuất; đất làm sân kho, nhà kho, bãi của cơ sở sản xuất).	
2.2.5.6	*Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản - SKS*
Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là đất để thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản gắn liền với khu vực khai thác khoáng sản, đất xây dựng các công trình phục vụ cho hoạt động khoáng sản (kể cả trụ sở, nhà nghỉ giữa ca và các công trình khác phục vụ cho người lao động gắn liền với khu vực khai thác khoáng sản) và hành lang an toàn trong hoạt động khoáng sản; trừ khoáng sản là đất, đá, cát, sỏi sử dụng để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm, sứ, thủy tinh.	
2.2.5.7	*Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm - SKX*
Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là đất để khai thác nguyên liệu đất, đá, cát, sỏi và đất làm mặt bằng chế biến, sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm, sứ, thủy tinh gắn liền với khu vực khai thác.	
2.2.6	***Đất sử dụng vào mục đích công cộng - CCC***
Đất sử dụng vào mục đích công cộng là đất sử dụng vào các mục đích giao thông; thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và công trình công cộng khác.	

2.2.6.1	*Đất giao thông - DGT*

Đất giao thông là đất sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình giao thông bao gồm đường sắt, đường tàu điện, đường bộ (kể cả đường tránh, đường cứu nạn, đường trong khu dân cư và đường trên đồng ruộng phục vụ nhu cầu đi lại chung của mọi người, cầu, cống, kè, vỉa hè, tường chắn, hệ thống thoát nước, hệ thống thông tin, tín hiệu, hệ thống cấp điện phục vụ cho giao thông đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy và đường hàng không, hành lang bảo vệ an toàn công trình giao thông mà phải thu hồi đất để lưu không); điểm dừng xe, điểm đón trả khách, trạm thu phí giao thông, bến phà, bến ô tô, bãi đỗ xe, ga đường sắt; cảng đường thủy nội địa, bến cảng, cảng cá và công trình đường thủy khác; cảng hàng không (kể cả đất xây dựng trụ sở các cơ quan nhà nước hoạt động thường xuyên và đất xây dựng kết cấu hạ tầng cảng hàng không, khu vực cất, hạ cánh và sân đỗ tàu bay; cơ sở kinh doanh dịch vụ như văn phòng, nhà làm việc, nhà kho, sân kho, cơ sở chế biến thức ăn phục vụ hành khách, cơ sở sản xuất - sửa chữa - bảo dưỡng phương tiện giao thông, khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng thuộc phạm vi cảng hàng không, cảng đường thủy, ga đường sắt, ga tàu điện, bến xe ô tô).

Đối với các công trình giao thông ngầm dưới lòng đất hoặc trên không mà không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất trên bề mặt (không phải thu hồi đất để giao xây dựng công trình giao thông) thì không thống kê vào đất giao thông.

2.2.6.2	*Đất thủy lợi - DTL*

Đất thủy lợi là đất sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình thủy lợi bao gồm đê điều, hệ thống dẫn nước để cấp nước, thoát nước, tưới nước, tiêu nước (kể cả hành lang bảo vệ công trình thủy lợi mà phải thu hồi đất); các công trình thủy lợi đầu mối như trạm bơm, trạm điều hành, trạm xử lý nước thải (kể cả nhà làm việc, nhà kho, cơ sở sản xuất - sửa chữa - bảo dưỡng công trình thủy lợi thuộc phạm vi công trình đầu mối); kè, cống, đập và hồ chứa nước phục vụ mục đích thủy lợi là chính.

Đối với các công trình thủy lợi ngầm dưới lòng đất hoặc trên không mà không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất trên bề mặt (không phải thu hồi đất để giao xây dựng công trình thủy lợi) thì không thống kê vào đất thủy lợi.

Trường hợp đất công trình thủy lợi có kết hợp sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản, kinh doanh - dịch vụ du lịch thì ngoài việc thống kê vào mục đích thủy lợi còn phải thống kê theo mục đích phụ là đất nuôi trồng thủy sản và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

2.2.6.3	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa - DDT*
Đất có di tích lịch sử - văn hóa là đất có các di tích lịch sử - văn hóa đã được Nhà nước xếp hạng hoặc được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định bảo vệ; kể cả diện tích mặt nước, vườn cây gắn liền với công trình di tích lịch sử - văn hóa và diện tích làm nơi bán vé, nhà hàng, nhà bán đồ lưu niệm, bãi đỗ xe, khách sạn, nhà nghỉ và các công trình khác phục vụ tham quan du lịch nằm trong khu di tích lịch sử - văn hóa; trừ đất các di tích lịch sử văn hóa đang sử dụng vào mục đích đất ở; cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, rừng đặc dụng và các loại đất phi nông nghiệp khác.	
2.2.6.4	*Đất danh lam thắng cảnh - DDL*
Đất danh lam thắng cảnh là đất có các danh lam, thắng cảnh đã được Nhà nước xếp hạng hoặc được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định bảo vệ phục vụ cho tham quan thắng cảnh; kể cả diện tích làm nơi bán vé, nhà hàng, nhà bán đồ lưu niệm, bãi đỗ xe, khách sạn, nhà nghỉ và các công trình khác phục vụ tham quan du lịch nằm trong khu danh lam thắng cảnh. Đối với diện tích đất có rừng thuộc các khu danh lam thắng cảnh thì thống kê vào diện tích đất rừng đặc dụng.	
2.2.6.5	*Đất sinh hoạt cộng đồng - DSH*
Đất sinh hoạt cộng đồng là đất làm nơi hội họp và các hoạt động khác của cộng đồng dân cư, như hội trường, salatel (của đồng bào Khmer), trụ sở của thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố, ...	
2.2.6.6	*Đất khu vui chơi, giải trí công cộng - DKV*
Đất khu vui chơi, giải trí công cộng là đất sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình hoặc không có công trình nhưng được xác định chủ yếu cho các hoạt động vui chơi giải trí công cộng, gồm công viên, vườn hoa, bãi tắm, và khu vực dành cho vui chơi giải trí công cộng khác (trừ cơ sở chiếu phim, rạp xiếc, nhà hát, cơ sở dịch vụ trò chơi).	
2.2.6.7	*Đất công trình năng lượng - DNL*
Đất công trình năng lượng là đất sử dụng vào mục đích xây dựng công trình về năng lượng bao gồm nhà máy điện và các công trình phụ trợ của nhà máy điện như bãi để nguyên liệu, nhiên liệu, chất thải, trạm biến thế, hệ thống làm mát, nhà điều hành...; công trình đập, kè, hồ chứa nước, đường dẫn nước phục vụ chủ yếu cho nhà máy thủy điện; hệ thống tải điện như cột điện, đường dây tải điện, trạm biến áp; hệ thống đường ống dẫn, kho chứa, trạm bơm xăng,	

dầu, khí (kể cả hành lang bảo vệ an toàn công trình năng lượng mà phải thu hồi đất); cơ sở khai thác, cơ sở chế biến xăng, dầu, khí; các công trình kinh doanh dịch vụ như văn phòng, nhà làm việc, cơ sở sản xuất - sửa chữa - bảo dưỡng công trình, thiết bị thuộc phạm vi nhà máy điện và cơ sở khai thác, cơ sở chế biến xăng, dầu, khí.

Đối với các công trình năng lượng ngầm dưới lòng đất hoặc trên không mà không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất trên bề mặt (không phải thu hồi đất để giao xây dựng công trình năng lượng) thì không thống kê vào đất công trình năng lượng.

Trường hợp đất công trình năng lượng có kết hợp sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản, kinh doanh - dịch vụ du lịch thì ngoài việc thống kê vào mục đích năng lượng còn phải thống kê mục đích phụ là đất nuôi trồng thủy sản và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

2.2.6.8	*Đất công trình bưu chính, viễn thông - DBV*

Đất công trình bưu chính, viễn thông là đất sử dụng vào mục đích xây dựng công trình về bưu chính, viễn thông gồm hệ thống cột và đường cáp truyền thông tin; các trạm thu - phát, xử lý tín hiệu viễn thông (kể cả hành lang bảo vệ an toàn công trình bưu chính, viễn thông mà phải thu hồi đất); cơ sở giao dịch với khách hàng; các công trình kinh doanh dịch vụ như văn phòng, nhà làm việc, cơ sở sản xuất - sửa chữa - bảo dưỡng công trình, thiết bị thuộc phạm vi công trình bưu chính, viễn thông; điểm bưu điện - văn hóa xã.

Đối với các công trình bưu chính viễn thông ngầm dưới lòng đất hoặc trên không mà không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất trên bề mặt (không phải thu hồi đất để giao xây dựng công trình bưu chính viễn thông) thì không thống kê vào đất công trình bưu chính viễn thông.

2.2.6.9	*Đất chợ - DCH*

Đất chợ là đất xây dựng công trình hoặc không có công trình dành làm nơi buôn bán, trao đổi hàng hóa, trừ đất sử dụng làm trung tâm thương mại, siêu thị.

2.2.6.10	*Đất bãi thải, xử lý chất thải - DRA*

Đất bãi thải, xử lý chất thải là đất sử dụng làm bãi để chất thải, rác thải, làm khu xử lý chất thải, rác thải nằm ngoài các khu công nghiệp.

2.2.6.11	*Đất công trình công cộng khác - DCK*

Đất công trình công cộng khác là đất xây dựng các công trình phục vụ cho cộng đồng ngoài các công trình đã quy định tại các điểm trên (từ điểm 2.2.6.1 đến 2.2.6.10).

2.3	**Đất cơ sở tôn giáo - TON**
Đất cơ sở tôn giáo là đất có các công trình tôn giáo gồm chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo; đất trụ sở của tổ chức tôn giáo và các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động. Trường hợp đất do cơ sở tôn giáo sử dụng có cả rừng cây, vườn cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm, hồ nước gắn liền với các công trình xây dựng cho mục đích tôn giáo thì chỉ thống kê loại đất cơ sở tôn giáo theo quyết định giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất đã cấp; diện tích còn lại phải thống kê vào loại đất theo giấy tờ về quyền sử dụng đất đã cấp; trường hợp đất do cơ sở tôn giáo đang sử dụng chưa được công nhận quyền sử dụng đất thì diện tích rừng cây, vườn cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm, hồ nước có mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản được thống kê vào loại đất theo hiện trạng đang sử dụng (đất trồng cây lâu năm, đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác,...).	
2.4	**Đất cơ sở tín ngưỡng - TIN**
Đất cơ sở tín ngưỡng là đất có các công trình tín ngưỡng gồm đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ.	
2.5	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng - NTD**
Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là đất để làm nơi mai táng tập trung, đất có công trình làm nhà tang lễ và công trình để hỏa táng.	
2.6	**Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối - SON**
Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng tuyến không có ranh giới khép kín để tạo thành thửa đất được hình thành tự nhiên hoặc nhân tạo phục vụ cho mục đích thoát nước, dẫn nước. Trường hợp đất sông suối và mặt nước chuyên dùng có kết hợp sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản, kinh doanh - dịch vụ du lịch thì ngoài việc thống kê vào mục đích chuyên dùng còn phải thống kê theo mục đích phụ là đất nuôi trồng thủy sản và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.	
2.7	**Đất có mặt nước chuyên dùng - MNC**
Đất có mặt nước chuyên dùng là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm có ranh giới khép kín để hình thành thửa đất, thuộc phạm vi các đô thị và các khu dân cư nông thôn hoặc ngoài khu đô thị, khu dân cư nông thôn nhưng không sử dụng chuyên vào mục đích chuyên nuôi trồng thủy sản, thủy điện, thủy lợi.	

Trường hợp sông cắt ngang các hồ chứa nước thì cần xác định phần diện tích sông theo dòng chảy liên tục; diện tích hồ sẽ không gồm phần đã tính vào diện tích sông. Trường hợp đất mặt nước chuyên dùng có kết hợp sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản, kinh doanh - dịch vụ du lịch thì ngoài việc thống kê vào mục đích chuyên dùng còn phải thống kê theo mục đích phụ là đất nuôi trồng thủy sản và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.	
2.8	**Đất phi nông nghiệp khác - PNK**
Đất phi nông nghiệp khác gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở.	
3	**Nhóm đất chưa sử dụng - CSD**
Đất chưa sử dụng là đất chưa được đưa vào sử dụng cho các mục đích theo quy định của Luật Đất đai, bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây.	
3.1	**Đất bằng chưa sử dụng - BCS**
Đất bằng chưa sử dụng là đất chưa sử dụng tại vùng bằng phẳng ở đồng bằng, thung lũng, cao nguyên.	
3.2	**Đất đồi núi chưa sử dụng - DCS**
Đất đồi núi chưa sử dụng là đất chưa sử dụng trên đất dốc thuộc vùng đồi, núi.	
3.3	**Núi đá không có rừng cây - NCS**
Núi đá không có rừng cây là đất chưa sử dụng ở dạng núi đá mà trên đó không có rừng cây.	
4	**Đất có mặt nước ven biển - MVB**
Đất có mặt nước ven biển: Thống kê, kiểm kê đối với diện tích đất có mặt nước biển ngoài đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm đang được sử dụng vào các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp; bao gồm các loại: đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản, đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn, đất mặt nước ven biển sử dụng vào mục đích khác.	
4.1	**Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản - MVT**
Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản là đất có mặt nước ven biển đang sử dụng để nuôi trồng thủy sản.	

4.2	**Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn - MVR**
Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn là đất có mặt nước ven biển đang có rừng ngập mặn. Trường hợp đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn được giao kết hợp nuôi trồng thủy sản và các mục đích khác thì vẫn được thống kê, kiểm kê vào đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn.	
4.3	**Đất mặt nước ven biển có mục đích khác - MVK**
Đất mặt nước ven biển có mục đích khác là đất có mặt nước ven biển đang sử dụng làm nơi tắm biển, du lịch biển, nơi neo đậu tàu thuyền, nơi thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản biển.	

II. Người sử dụng, quản lý đất

Số thứ tự	Người sử dụng, quản lý đất - Mã đối tượng
Giải thích cách xác định	
1	**Người sử dụng đất - NSD**
Người sử dụng đất là người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất hoặc đang sử dụng đất chưa được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất; bao gồm hộ gia đình, cá nhân; tổ chức (trong nước); tổ chức nước ngoài; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo.	
1.1	**Hộ gia đình, cá nhân trong nước - GDC**
Hộ gia đình, cá nhân trong nước là người sử dụng đất gồm hộ gia đình, cá nhân được nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất và nhận quyền sử dụng đất.	
1.2	**Tổ chức kinh tế - TKT**
Tổ chức kinh tế là tổ chức trong nước được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ.	
1.3	**Cơ quan, đơn vị của Nhà nước - TCN**
Cơ quan, đơn vị của Nhà nước bao gồm cơ quan của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; đơn vị quốc phòng, an ninh; Ủy ban nhân dân cấp xã.	
1.4	**Tổ chức sự nghiệp công lập - TSN**
Tổ chức sự nghiệp công lập gồm các đơn vị sự nghiệp do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thành lập, có chức năng thực hiện các hoạt động dịch vụ công theo quy định của pháp luật.	

1.5	**Tổ chức khác - TKH**
Tổ chức khác gồm tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác (không phải là cơ quan, đơn vị của Nhà nước, tổ chức sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế).	
1.6	**Tổ chức, cá nhân nước ngoài - NNG**
Tổ chức, cá nhân nước ngoài được Nhà nước giao đất theo quy định của pháp luật, cho thuê đất; bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, cá nhân nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về nhà ở.	
1.6.1	***Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - TVN***
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài gồm doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp Việt Nam mà nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần, sáp nhập, mua lại theo quy định của pháp luật về đầu tư được Nhà nước cho thuê đất.	
1.6.2	***Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, cá nhân nước ngoài - TNG***
Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, cá nhân nước ngoài gồm cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện khác của nước ngoài có chức năng ngoại giao được Chính phủ Việt Nam thừa nhận; cơ quan đại diện của tổ chức thuộc Liên hợp quốc, cơ quan hoặc tổ chức liên chính phủ, cơ quan đại diện của tổ chức liên chính phủ được Nhà nước cho thuê đất; cá nhân nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về nhà ở.	
1.7	**Người Việt Nam định cư ở nước ngoài - CNN**
Người Việt Nam định cư ở nước ngoài gồm các trường hợp người Việt Nam định cư ở nước ngoài sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở; doanh nghiệp của người Việt Nam định cư ở nước ngoài; ngoài ra còn thống kê, kiểm kê đối với cả các trường hợp doanh nghiệp liên doanh giữa người Việt Nam định cư ở nước ngoài với tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước hoặc doanh nghiệp của người Việt Nam định cư ở nước ngoài nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của tổ chức, cá nhân trong nước sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư tại Việt Nam.	

1.8	**Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo - CDS**
Cộng đồng dân cư gồm cộng đồng người Việt Nam sinh sống trên cùng địa bàn thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố và điểm dân cư tương tự có cùng phong tục, tập quán hoặc cộng đồng người Việt Nam có chung dòng họ được Nhà nước giao đất hoặc công nhận quyền sử dụng đất, nhận thừa kế, nhận tặng cho quyền sử dụng đất để sử dụng nhằm bảo tồn bản sắc dân tộc, như đất làm đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ; **Cơ sở tôn giáo** gồm chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo và cơ sở khác của tôn giáo.	
2	**Người được giao quản lý đất - NQL**
Người được giao quản lý đất là tổ chức trong nước, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được Nhà nước giao đất để quản lý trong các trường hợp quy định tại Điều 8 của Luật Đất đai.	
2.1	**Ủy ban nhân dân cấp xã - UBQ**
Ủy ban nhân dân cấp xã là người được Nhà nước giao quản lý đất chưa giao, chưa cho thuê; đất xây dựng các công trình công cộng do Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý gồm (công trình giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng; quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm tại các xã, thị trấn); đất sông, ngòi, rạch, suối, đất có mặt nước chuyên dùng; đất do Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trong các trường hợp quy định tại các khoản 1 Điều 64 và các điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 65 của Luật Đất đai. Đất do nhà nước thu hồi giao cho Ủy ban nhân dân xã quản lý được thống kê, kiểm kê vào loại đất chưa sử dụng cho đến khi Nhà nước giao, cho thuê sử dụng thì thống kê, kiểm kê theo loại đất được giao, được thuê.	
2.2	**Tổ chức phát triển quỹ đất - TPQ**
Tổ chức phát triển quỹ đất là tổ chức được thành lập theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP được Nhà nước giao quản lý đất thu hồi theo quy định tại khoản 1 Điều 64, các điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 65 của Luật Đất đai. Đất do nhà nước thu hồi giao cho Tổ chức phát triển quỹ đất quản lý được thống kê, kiểm kê vào loại đất chưa sử dụng cho đến khi Nhà nước giao, cho thuê sử dụng thì thống kê, kiểm kê theo loại đất được giao, được thuê.	

2.3	**Cộng đồng dân cư và tổ chức khác - TKQ**
Cộng đồng dân cư được Nhà nước giao quản lý đối với đất lâm nghiệp để bảo vệ, phát triển rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp; **Tổ chức khác** là tổ chức được Nhà nước giao quản lý đối với đất có công trình công cộng gồm đường giao thông, cầu, cống từ liên xã trở lên; đường giao, hệ thống thoát nước, đất có mặt nước chuyên dùng trong đô thị; hệ thống công trình thủy lợi, đê, đập, sông, suối liên xã trở lên; quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm do các cấp huyện, tỉnh quản lý; các đảo chưa có người ở; tổ chức được Nhà nước giao đất để thực hiện dự án đầu tư theo hình thức xây dựng - chuyển giao (BT).	

Phụ lục số 02

DANH MỤC BIỂU MẪU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/TKĐĐ	Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất đai
2	Biểu 02/TKĐĐ	Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất nông nghiệp
3	Biểu 02a/TKĐĐ	Kiểm kê định kỳ diện tích đất trồng lúa đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo quy định
4	Biểu 03/TKĐĐ	Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất phi nông nghiệp
5	Biểu 04/TKĐĐ	Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất phân theo đơn vị hành chính
6	Biểu 05/TKĐĐ	Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất đã được giao, được thuê, được chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện
7	Biểu 05a/TKĐĐ	Tổng hợp các trường hợp được giao, được thuê, được chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện
8	Biểu 06/TKĐĐ	Kiểm kê định kỳ diện tích đất đã chuyển mục đích sử dụng khác với hồ sơ địa chính
9	Biểu 06a/TKĐĐ	Danh sách các trường hợp đã chuyển mục đích sử dụng đất khác với hồ sơ địa chính
10	Biểu 07/TKĐĐ	Kiểm kê định kỳ diện tích đất có sử dụng kết hợp vào mục đích khác
11	Biểu 08/TKĐĐ	Kiểm kê định kỳ diện tích đất khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học
12	Biểu 09/TKĐĐ	Kiểm kê định kỳ diện tích đất ngập nước
13	Biểu 10/TKĐĐ	Kiểm kê định kỳ diện tích đất trong các khu vực tổng hợp
14	Biểu 11/TKĐĐ	Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất đô thị
15	Biểu 12/TKĐĐ	Phân tích nguyên nhân tăng, giảm diện tích của các loại đất
16	Biểu 13/TKĐĐ	Cơ cấu diện tích theo mục đích sử dụng đất và đối tượng sử dụng, quản lý đất
17	Biểu 14/TKĐĐ	Biến động diện tích theo mục đích sử dụng đất
18	Biểu 15/TKĐĐ	So sánh hiện trạng sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất
19	Biểu 16/TKĐĐ	Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất quốc phòng, đất an ninh

Biểu 01/TKĐĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị báo cáo:
Xã:.....
Huyện:.....
Tỉnh:.....

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐỊNH KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI
(Đến ngày 31/12/.....)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức, cá nhân nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao, cá nhân nước ngoài (TNG)						
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(15)	(5)=(8)+(9)+...+(14)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)=(16)+...+(18)	(16)	(17)	(18)
I	**Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)**																
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**															
1.1	***Đất sản xuất nông nghiệp***	***SXN***															
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN															
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA															
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK															
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN															
1.2	***Đất lâm nghiệp***	***LNP***															
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX															
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.3	***Đất nuôi trồng thủy sản***	***NTS***															
1.4	***Đất làm muối***	***LMU***															
1.5	***Đất nông nghiệp khác***	***NKH***															
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**															
2.1	***Đất ở***	***OTC***															
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT															
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT															
2.2	***Đất chuyên dùng***	***CDG***															
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP															
2.2.3	Đất an ninh	CAN															
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN															
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK															
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC															
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON															
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN															
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD															
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON															
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	***MNC***															
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**															
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS															
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS															
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS															
II	**Đất có mặt nước ven biển (quan sát)**	***MVB***															
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT															
2	Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn	***MVR***															
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK															

Ngày tháng năm
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Cơ quan tài nguyên và môi trường
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm
TM. Ủy ban nhân dân
(Chủ tịch ký tên, đóng dấu)

Biểu 02/TKĐĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị báo cáo:
Xã:.....
Huyện:.....
Tỉnh:.....

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐỊNH KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP
(Đến ngày 31/12/.....)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất nông nghiệp của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)								
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(14)	(5)=(6)+...+(13)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)=(15)+..+(17)	(15)	(16)	(17)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**														
1.1	**Đất sản xuất nông nghiệp**	**SXN**														
1.1.1	***Đất trồng cây hàng năm***	***CHN***														
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA														
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC														
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK														
1.1.1.1.3	Đất trồng lúa nương	LUN														
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK														
1.1.1.2.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK														
1.1.1.2.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK														
1.1.2	***Đất trồng cây lâu năm***	***CLN***														
1.2	**Đất lâm nghiệp**	***LNP***														
1.2.1	***Đất rừng sản xuất***	***RSX***														
1.2.1.1	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN														
1.2.1.2	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng	RST														
1.2.1.3	Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng sản xuất	RSM														
1.2.2	***Đất rừng phòng hộ***	***RPH***														
1.2.2.1	Đất có rừng phòng hộ là rừng tự nhiên	RPN														
1.2.2.2	Đất có rừng phòng hộ là rừng trồng	RPT														
1.2.2.3	Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ	RPM														
1.2.3	***Đất rừng đặc dụng***	***RDD***														
1.2.3.1	Đất có rừng đặc dụng là rừng tự nhiên	RDN														
1.2.3.2	Đất có rừng đặc dụng là rừng trồng	RDT														
1.2.3.3	Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng đặc dụng	RDM														
1.3	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**NTS**														
1.4	**Đất làm muối**	**LMU**														
1.5	**Đất nông nghiệp khác**	**NKH**														

Ngày tháng năm
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
UBND cấp xã/Cơ quan tài nguyên và môi trường
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu 02a/TKĐĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị báo cáo:
Xã:.....
Huyện:.....
Tỉnh:.....

KIỂM KÊ ĐỊNH KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT TRỒNG LÚA ĐÃ CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG THEO QUY ĐỊNH
(Đến ngày 31/12/.....)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất trồng lúa đã chuyển đổi cơ cấu	Mã	Diện tích đất trồng lúa đã chuyển đổi cơ cấu theo loại đối tượng sử dụng								
			Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)
					Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Đất trồng lúa đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng	**LCĐ**									
1	**Đất chuyên trồng lúa nước đã chuyển đổi cơ cấu**	**LUC**									
1.1	Chuyển đổi để trồng cây hàng năm khác	HNK									
1.2	Chuyển đổi để trồng cây lâu năm	CLN									
1.3	Chuyển đổi để nuôi trồng thủy sản	NTS									
2	**Đất trồng lúa nước còn lại đã chuyển đổi cơ cấu**	**LUK**									
2.1	Chuyển đổi để trồng cây hàng năm khác	HNK									
2.2	Chuyển đổi để trồng cây lâu năm	CLN									
2.3	Chuyển đổi để nuôi trồng thủy sản	NTS									
3	**Đất trồng lúa nương đã chuyển đổi cơ cấu**	**LUN**									
3.1	Chuyển đổi để trồng cây hàng năm khác	HNK									
3.2	Chuyển đổi để trồng cây lâu năm	CLN									

Ngày tháng năm
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
UBND cấp xã/Cơ quan tài nguyên và môi trường
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu 03/TKĐĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị báo cáo:
Xã:.....
Huyện:.....
Tỉnh:.....

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐỊNH KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Đến ngày 31/12/.....)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất phi nông nghiệp của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức, cá nhân nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao, cá nhân nước ngoài (TNG)						
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(15)	(5)=(8)+(9)+...+(14)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)=(16)+...+(18)	(16)	(17)	(18)
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**															
2.1	**Đất ở**	**OTC**															
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT															
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT															
2.2	**Đất chuyên dùng**	**CDG**															
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP															
2.2.3	Đất an ninh	CAN															
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN															
2.2.4.1	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS															
2.2.4.2	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH															
2.2.4.3	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH															
2.2.4.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT															
2.2.4.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD															
2.2.4.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT															
2.2.4.7	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH															
2.2.4.8	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.2.4.9	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK															
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK															
2.2.5.1	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.2.5.2	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.2.5.3	Đất khu chế xuất	SKT															
2.2.5.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD															
2.2.5.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC															
2.2.5.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.2.5.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX															
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC															
2.2.6.1	Đất giao thông	DGT															
2.2.6.2	Đất thủy lợi	DTL															
2.2.6.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT															
2.2.6.4	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.2.6.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH															
2.2.6.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV															
2.2.6.7	Đất công trình năng lượng	DNL															
2.2.6.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV															
2.2.6.9	Đất chợ	DCH															
2.2.6.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA															
2.2.6.11	Đất công trình công cộng khác	DCK															
2.3	**Đất cơ sở tôn giáo**	**TON**															
2.4	**Đất cơ sở tín ngưỡng**	**TIN**															
2.5	**Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT**	**NTD**															
2.6	**Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**	**SON**															
2.7	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**MNC**															
2.8	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**															

Ngày tháng năm
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
UBND cấp xã/Cơ quan tài nguyên và môi trường
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu 04/TKĐĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị báo cáo:
Huyện:.....
Tỉnh:.....

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐỊNH KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

(Đến ngày 31/12/.....)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc												
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+....+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	**Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)**															
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**														
1.1	***Đất sản xuất nông nghiệp***	***SXN***														
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN														
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA														
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK														
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN														
1.2	***Đất lâm nghiệp***	***LNP***														
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX														
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.3	***Đất nuôi trồng thủy sản***	***NTS***														
1.4	***Đất làm muối***	***LMU***														
1.5	***Đất nông nghiệp khác***	***NKH***														
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**														
2.1	**Đất ở**	**OTC**														
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT														
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT														
2.2	**Đất chuyên dùng**	**CDG**														
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC														
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP														
2.2.3	Đất an ninh	CAN														
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN														
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK														
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC														
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON														
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN														
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD														
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON														
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC														
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**														
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS														
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS														
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS														
II	**Đất có mặt nước ven biển(quan sát)**	**MVB**														
1	**Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản**	MVT														
2	**Đất mặt nước ven biển có rừng**	MVR														
3	**Đất mặt nước ven biển có mục đích khác**	MVK														

Ghi chú: Đối với các huyện, tỉnh có các khu vực đang tranh chấp địa giới hành chính (giữa các đơn vị hành chính trực thuộc) thì tổng hợp diện tích của khu vực tranh chấp vào cột cuối cùng của biểu

Ngày tháng năm
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Cơ quan tài nguyên và môi trường
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu 05/TKĐĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị báo cáo:
Xã:.....
Huyện:.....
Tỉnh:.....

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐỊNH KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC GIAO, ĐƯỢC THUÊ, ĐƯỢC CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NHƯNG CHƯA THỰC HIỆN

(Đến ngày 31/12/.....)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số		Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)		Tổ chức kinh tế (TKT)		Cơ quan đơn vị của Nhà nước (TCN)		Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)		Tổ chức khác (TKH)		Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)		Tổ chức ngoại giao (TNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	
			Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
I	**Tổng diện tích đất**																					
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**																				
1.1	***Đất sản xuất nông nghiệp***	***SXN***																				
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN																				
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA																				
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																				
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN																				
1.2	***Đất lâm nghiệp***	***LNP***																				
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX																				
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH																				
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD																				
1.3	***Đất nuôi trồng thủy sản***	***NTS***																				
1.4	***Đất làm muối***	***LMU***																				
1.5	***Đất nông nghiệp khác***	***NKH***																				
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**																				
2.1	***Đất ở***	***OTC***																				
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT																				
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT																				
2.2	***Đất chuyên dùng***	***CDG***																				
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																				
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP																				
2.2.3	Đất an ninh	CAN																				
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN																				
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK																				
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC																				
2.3	***Đất cơ sở tôn giáo***	***TON***																				
2.4	***Đất cơ sở tín ngưỡng***	***TIN***																				
2.5	***Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT***	***NTD***																				
2.6	***Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối***	***SON***																				
2.7	***Đất có mặt nước chuyên dùng***	***MNC***																				
2.8	***Đất phi nông nghiệp khác***	***PNK***																				
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**																				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS																				
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																				
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS																				
II	**Đất có mặt nước ven biển (quan sát)**	**MVB**																				
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT																				
2	Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn	MVR																				
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK																				

Ghi chú: *Biểu này chỉ tổng hợp các trường hợp đã có quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà tại thời điểm thống kê, kiểm kê đã bàn giao đất trên thực địa nhưng chưa sử dụng đất theo mục đích được giao, được thuê, được chuyển mục đích.*

Ngày tháng năm
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Ủy ban nhân dân cấp xã/Cơ quan tài nguyên và môi trường
(Chủ tịch ký tên, đóng dấu)

Biểu 05a/TKĐĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP CÁC TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC GIAO, ĐƯỢC THUÊ, ĐƯỢC CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NHƯNG CHƯA THỰC HIỆN
(Đến ngày 31/12/.....)

Xã:..... huyện:..... tỉnh:.....

Thứ tự	Số hiệu khoanh, thửa đất	Tên người được giao, được thuê, được chuyển mục đích	Địa chỉ khoanh, thửa đất	Diện tích chưa thực hiện theo quyết định (m^2)	Mã loại đất		Mã đối tượng	
					Theo hiện trạng	Theo quyết định	Theo hiện trạng	Theo quyết định
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng số								

Ghi chú: *Biểu này chỉ tổng hợp các trường hợp đã có quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và tại thời điểm thống kê, kiểm kê đã bàn giao đất trên thực địa nhưng chưa sử dụng đất theo mục đích được giao, được thuê, được chuyển mục đích.*

Ngày tháng năm
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
TM. Ủy ban nhân dân (cấp xã)
(Chủ tịch ký tên, đóng dấu)

Biểu 06/TKĐĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị báo cáo:
Xã:.....
Huyện:.....
Tỉnh:.....

KIỂM KÊ ĐỊNH KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐÃ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG KHÁC VỚI HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH

(Đến ngày 31/12/.....)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số		Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)		Tổ chức kinh tế (TKT)		Cơ quan đơn vị của Nhà nước (TCN)		Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)		Tổ chức khác (TKH)		Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)		Tổ chức ngoại giao (TNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)		Đối tượng được giao quản lý	
			Theo loại đất của hồ sơ	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của hồ sơ	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của hồ sơ	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của hồ sơ	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của hồ sơ	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của hồ sơ	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của hồ sơ	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của hồ sơ	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của hồ sơ	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của hồ sơ	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của hồ sơ	Theo loại đất hiện trạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(24)	(25)
I	**Tổng diện tích đất**																							
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**																						
1.1	***Đất sản xuất nông nghiệp***	***SXN***																						
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN																						
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA																						
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																						
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN																						
1.2	***Đất lâm nghiệp***	***LNP***																						
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX																						
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH																						
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD																						
1.3	***Đất nuôi trồng thủy sản***	***NTS***																						
1.4	***Đất làm muối***	***LMU***																						
1.5	***Đất nông nghiệp khác***	***NKH***																						
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**																						
2.1	**Đất ở**	**OTC**																						
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT																						
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT																						
2.2	**Đất chuyên dùng**	**CDG**																						
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																						
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP																						
2.2.3	Đất an ninh	CAN																						
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN																						
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK																						
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC																						
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON																						
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																						
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD																						
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																						
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																						
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																						
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**																						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS																						
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																						
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS																						
II	**Đất có mặt nước ven biển (quan sát)**	**MVB**																						
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT																						
2	Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn	MVR																						
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK																						

Ngày tháng năm
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Ủy ban nhân dân cấp xã/Cơ quan tài nguyên và môi trường
(Chủ tịch ký tên, đóng dấu)

Biểu 06a/TKĐĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG HỢP ĐÃ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT KHÁC VỚI HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH
(Đến ngày 31/12/.....)
Xã: ..... huyện:..... tỉnh:.....

Thứ tự	Số hiệu khoanh, thửa đất	Người sử dụng	Địa chỉ khoanh, thửa đất	Diện tích đã chuyển mục đích sử dụng (m^2)	Mã loại đất sử dụng		Mã đối tượng	
					Theo hồ sơ địa chính	Theo hiện trạng đang sử dụng	Theo hồ sơ địa chính	Theo hiện trạng đang sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

Ngày tháng năm
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
TM. Ủy ban nhân dân (cấp xã)
(Chủ tịch ký tên, đóng dấu)

Biểu 07/TKĐĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị báo cáo:
Xã:…..……..…..
Huyện:.....
Tỉnh:.....……
Đơn vị tính diện tích: ha

KIỂM KÊ ĐỊNH KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT CÓ SỬ DỤNG KẾT HỢP VÀO MỤC ĐÍCH KHÁC
(Đến ngày 31/12/……)

Thứ tự	Loại đất	Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)
				Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao (TNG)		
(1)	(2)	(3)=(4)+…+(12)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	**Đất trồng lúa**										
	Trong đó: Kết hợp nuôi trồng thủy sản										
2	**Đất trồng cây lâu năm**										
	Trong đó: Kết hợp nuôi trồng thủy sản										
	Kết hợp sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp										
3	**Đất lâm nghiệp**										
	Trong đó: Kết hợp nuôi trồng thủy sản										
	Kết hợp sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp										
4	**Đất ở**										
	Trong đó: Kết hợp sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp										
5	**Đất quốc phòng**										
	Trong đó: Kết hợp sản xuất nông nghiệp										
	Kết hợp lâm nghiệp										
	Kết hợp nuôi trồng thủy sản										
	Kết hợp sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp										
6	**Đất an ninh**										
	Trong đó: Kết hợp sản xuất nông nghiệp										
	Kết hợp lâm nghiệp										
	Kết hợp nuôi trồng thủy sản										
	Kết hợp sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp										
7	**Đất Thủy lợi**										
	Trong đó: Kết hợp nuôi trồng thủy sản										
	Kết hợp sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp										
8	**Đất công trình năng lượng**										
	Trong đó: Kết hợp nuôi trồng thủy sản										
	Kết hợp sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp										
9	**Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối**										
	Trong đó: Kết hợp nuôi trồng thủy sản										
	Kết hợp sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp										
10	**Đất có mặt nước chuyên dùng**										
	Trong đó: Kết hợp nuôi trồng thủy sản										
	Kết hợp sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp										

Ngày tháng năm
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
UBND cấp xã/Cơ quan tài nguyên và môi trường
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu 08/TKĐĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Đơn vị báo cáo:
Xã:……
Huyện:……
Tỉnh:……

KIỂM KÊ ĐỊNH KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC
(Đến ngày 31/12/……)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Tổng diện tích	Diện tích đất phân theo loại đối tượng đang sử dụng										Diện tích đất do các loại đối tượng đang quản lý
			Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	
					Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)				
(1)	(2)	(3)=(4)+ (13)	(4)=(5)+…+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	**Tổng số (1) +(2)**											
1	***Đất khu bảo tồn thiên nhiên (KBT)***											
1.1	Thuộc đất rừng phòng hộ											
1.2	Thuộc đất rừng đặc dụng											
1.3	Thuộc đất nuôi trồng thủy sản											
1.4	Thuộc đất sông suối và mặt nước chuyên dùng											
1.5	Thuộc đất bằng chưa sử dụng											
1.6	Thuộc đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn											
1.7	Thuộc đất mặt nước ven biển có mục đích khác											
1.8	Thuộc các loại đất khác còn lại											
2	***Đất cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học (KĐD)***											
2.1	Thuộc đất rừng đặc dụng											
2.2	Thuộc các loại đất nông nghiệp khác còn lại											
2.3	Thuộc đất xây dựng trụ sở cơ quan sự nghiệp											
2.4	Thuộc đất xây dựng cơ sở nghiên cứu khoa học công nghệ											
2.5	Thuộc đất công trình sự nghiệp khác											
2.6	Thuộc đất khu vui chơi giải trí											
2.7	Thuộc các loại đất phi nông nghiệp khác còn lại											

Ngày tháng năm
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
UBND cấp xã/Cơ quan tài nguyên và môi trường
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu 09/TKĐĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Đơn vị báo cáo:
Xã:……
Huyện:……
Tỉnh:……

KIỂM KÊ ĐỊNH KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT NGẬP NƯỚC
(Đến ngày 31/12/……)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Tổng diện tích	Diện tích đất phân theo đối tượng đang sử dụng										Diện tích do các loại đối tượng đang quản lý
			Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	*Tổ chức trong nước (TCC)*				Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	
					Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)				
(1)	(2)	(3)=(4)+ (13)	(4)=(5)+…+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	**Đất ngập nước nội địa (ĐNN)**											
1.1	***Đất nông nghiệp ngập nước***											
1.1.1	Đất trồng lúa nước											
1.1.2	Đất lâm nghiệp ngập nước											
1.1.2.1	Rừng sản xuất ngập nước											
	Trong đó: Rừng sản xuất ngập mặn											
1.1.2.2	Rừng phòng hộ ngập nước											
	Trong đó: Rừng phòng hộ ngập mặn											
1.1.2.3	Rừng đặc dụng ngập nước											
	Trong đó: Rừng đặc dụng ngập mặn											
1.1.3	Đất nuôi trồng thủy sản											
1.1.4	Đất làm muối											
1.2	***Đất phi nông nghiệp ngập nước***											
1.2.1	Đất thủy lợi ngập nước (Kênh, mương, hồ thủy lợi)											
1.2.2	Đất công trình năng lượng ngập nước (Hồ thủy điện)											
1.2.3	Đất có mặt nước chuyên dùng											
1.2.4	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối											
1.3	***Đất bằng chưa sử dụng ngập nước (bãi bồi ven sông)***											
2	***Đất có mặt nước ven biển***											
2.1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản											
2.2	Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn											
2.3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác											
	Tổng cộng đất ngập nước (1+2):											

Ngày tháng năm
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
UBND cấp xã/Cơ quan tài nguyên và môi trường
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu 10/TKĐĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị báo cáo:
Xã:…..…….
Huyện:.....……..
Tỉnh: .....…….…….……

KIỂM KÊ ĐỊNH KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT TRONG CÁC KHU VỰC TỔNG HỢP
(Đến ngày 31/12/……)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Đất khu dân cư nông thôn (DNT)	Đất khu công nghệ cao (CNC)	Đất khu kinh tế (KKT)	Đất nông nghiệp công nghệ cao (NNC)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	**Tổng diện tích đất các khu vực tổng hợp của đơn vị hành chính (1+2+3)**					
1	**Đất nông nghiệp trong khu vực tổng hợp**	**NNP**				
1.1	***Đất sản xuất nông nghiệp***	***SXN***				
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN				
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA				
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK				
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN				
1.2	***Đất lâm nghiệp***	***LNP***				
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX				
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.3	***Đất nuôi trồng thủy sản***	***NTS***				
1.4	***Đất làm muối***	***LMU***				
1.5	***Đất nông nghiệp khác***	***NKH***				
2	**Đất phi nông nghiệp trong khu vực tổng hợp**	**PNN**				
2.1	***Đất ở***	**OTC**				
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.2	***Đất chuyên dùng***	**CDG**				
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP				
2.2.3	Đất an ninh	CAN				
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN				
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK				
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC				
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD				
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	**Đất chưa sử dụng trong khu vực tổng hợp**	**CSD**				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS				
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS				
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS				
II	**Đất có mặt nước ven biển (quan sát)**	**MVB**				
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT				
2	Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn	MVR				
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK				

Ngày tháng năm
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
UBND cấp xã/Cơ quan tài nguyên và môi trường
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu 11/TKĐĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Đơn vị báo cáo:
Huyện:.....
Tỉnh:.....

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐỊNH KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐÔ THỊ

(Đến ngày 31/12/.....)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất đô thị của đơn vị hành chính (DTD)	Diện tích đất theo các loại đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo các loại đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức, cá nhân nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao, cá nhân nước ngoài (TNG)						
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(15)	(5)=(8)+…+(14)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)=(16)+...+(18)	(16)	(17)	(18)
I	**Tổng diện tích đất đô thị của đơn vị hành chính (1+2+3)**	**DTD**															
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**															
1.1	***Đất sản xuất nông nghiệp***	***SXN***															
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN															
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA															
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK															
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN															
1.2	***Đất lâm nghiệp***	***LNP***															
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX															
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.3	***Đất nuôi trồng thủy sản***	***NTS***															
1.4	***Đất làm muối***	***LMU***															
1.5	***Đất nông nghiệp khác***	***NKH***															
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**															
2.1	**Đất ở**	**OTC**															
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT															
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT															
2.2	**Đất chuyên dùng**	**CDG**															
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP															
2.2.3	Đất an ninh	CAN															
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN															
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK															
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC															
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON															
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN															
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD															
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON															
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC															
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**															
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS															
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS															
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS															

Ngày tháng năm
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Cơ quan tài nguyên và môi trường
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu 12/TKĐĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Đơn vị báo cáo:
Xã:…..……
Huyện:.....
Tỉnh:.....……....

PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN TĂNG, GIẢM DIỆN TÍCH CỦA CÁC LOẠI ĐẤT

(Từ ngày... /... /..... đến ngày 31/12/……)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Năm …..	LUA	HNK	CLN	RSX	RPH	RDD	NTS	LMU	NKH	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DSN	CSK	CCC	TON	TIN	NTD	SON	MNC	PNK	BCS	DCS	NCS	Giảm khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)
1	Đất trồng lúa	LUA																												
2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																												
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																												
4	Đất rừng sản xuất	RSX																												
5	Đất rừng phòng hộ	RPH																												
6	Đất rừng đặc dụng	RDD																												
7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																												
8	Đất làm muối	LMU																												
9	Đất nông nghiệp khác	NKH																												
10	Đất ở tại nông thôn	ONT																												
11	Đất ở tại đô thị	ODT																												
12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																												
13	Đất quốc phòng	CQP																												
14	Đất an ninh	CAN																												
15	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN																												
16	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK																												
17	Đất có mục đích công cộng	CCC																												
18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																												
19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																												
20	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, NTL„ NHT	NTD																												
21	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON																												
22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																												
23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																												
24	Đất bằng chưa sử dụng	BCS																												
25	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																												
26	Núi đá không có rừng cây	NCS																												
27	Tăng khác																													
Diện tích năm thống kê, kiểm kê																														

Ngày tháng năm
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Ủy ban nhân dân cấp xã/Cơ quan tài nguyên và môi trường
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu 13/TKĐĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị báo cáo:
Xã:.....
Huyện:.....
Tỉnh:.....

CƠ CẤU DIỆN TÍCH THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG, QUẢN LÝ ĐẤT

(Đến ngày 31/12/……)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Cơ cấu diện tích loại đất so với tổng diện tích đơn vị hành chính	Cơ cấu diện tích theo đối tượng sử dụng																		Cơ cấu DT theo đối tượng quản lý					
					Hộ gia đình cá nhân trong nước (GDC)		Tổ chức trong nước (TCC)								Tổ chức nước ngoài (NNG)				Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo (CDS)		UBND cấp xã (UBQ)		Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)		Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)	
							Tổ chức kinh tế (TKT)		Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)		Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)		Tổ chức khác (TKH)		Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)		Tổ chức ngoại giao (TNG)											
					Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
I	**Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)**																											
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**																										
1.1	***Đất sản xuất nông nghiệp***	***SXN***																										
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN																										
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA																										
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																										
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN																										
1.2	***Đất lâm nghiệp***	***LNP***																										
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX																										
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH																										
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD																										
1.3	***Đất nuôi trồng thủy sản***	***NTS***																										
1.4	***Đất làm muối***	***LMU***																										
1.5	***Đất nông nghiệp khác***	***NKH***																										
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**																										
2.1	**Đất ở**	**OTC**																										
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT																										
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT																										
2.2	**Đất chuyên dùng**	**CDG**																										
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																										
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP																										
2.2.3	Đất an ninh	CAN																										
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN																										
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK																										
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC																										
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON																										
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																										
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, NTL, NHT	NTD																										
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																										
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																										
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																										
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**																										
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS																										
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																										
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS																										
II	**Đất có mặt nước ven biển(quan sát)**	**MVB**																										
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT																										
2	Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn	MVR																										
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK																										

Ngày tháng năm
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
UBND cấp xã/Cơ quan tài nguyên và môi trường
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu 14/TKĐĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị báo cáo:
Xã…….....
Huyện:.....…..……
Tỉnh:….....

BIẾN ĐỘNG DIỆN TÍCH THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
Năm..... so với năm..... và năm.....

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm...	So với năm….		So với năm….		Ghi chú
				Diện tích	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích	Tăng (+) giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) - (5)	(7)	(8) = (4) - (7)	(9)
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)							
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**						
1.1	***Đất sản xuất nông nghiệp***	***SXN***						
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN						
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA						
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.2	***Đất lâm nghiệp***	***LNP***						
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.3	***Đất nuôi trồng thủy sản***	***NTS***						
1.4	***Đất làm muối***	***LMU***						
1.5	***Đất nông nghiệp khác***	***NKH***						
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**						
2.1	***Đất ở***	**OTC**						
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.2	***Đất chuyên dùng***	**CDG**						
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.2.3	Đất an ninh	CAN						
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN						
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK						
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC						
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD						
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**						
3.1	***Đất bằng chưa sử dụng***	BCS						
3.2	***Đất đồi núi chưa sử dụng***	DCS						
3.3	***Núi đá không có rừng cây***	NCS						

Ngày tháng năm
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
UBND cấp xã/Cơ quan tài nguyên và môi trường
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu 15/TKĐĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị báo cáo:
Huyện:.....
Tỉnh:.....

SO SÁNH HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Đến ngày 31/12/……)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	So sánh hiện trạng sử dụng đất và chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất của năm thống kê, kiểm kê			So sánh diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ thống kê, kiểm kê đất đai với chỉ tiêu chuyển mục đích theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt					
			Diện tích theo thống kê, kiểm kê đất đai	Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất	So sánh	Diện tích chuyển đi			Diện tích chuyển đến		
						Diện tích giảm trong kỳ theo thống kê, kiểm kê đất đai	Diện tích giảm trong kỳ theo kế hoạch sử dụng đất	So sánh	Diện tích tăng trong kỳ theo thống kê, kiểm kê đất đai	Diện tích tăng trong kỳ theo kế hoạch sử dụng đất	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)	(8)	(9)=(7)-(8)	(10)	(11)	(12)=(10)-(11)
	Tổng diện tích đất của ĐVHC (1+2+3)										
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**									
1.1	***Đất sản xuất nông nghiệp***	***SXN***									
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN									
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA									
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK									
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN									
1.2	***Đất lâm nghiệp***	***LNP***									
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX									
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.3	***Đất nuôi trồng thủy sản***	***NTS***									
1.4	***Đất làm muối***	***LMU***									
1.5	***Đất nông nghiệp khác***	***NKH***									
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**									
2.1	**Đất ở**	**OTC**									
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT									
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT									
2.2	**Đất chuyên dùng**	**CDG**									
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC									
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP									
2.2.3	Đất an ninh	CAN									
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN									
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK									
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC									
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON									
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN									
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD									
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON									
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**									
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS									
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS									
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS									

Ngày tháng năm
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Cơ quan tài nguyên và môi trường
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu 16/TKĐĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐỊNH KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT QUỐC PHÒNG, ĐẤT AN NINH
Tỉnh, thành phố:……..
(Đến ngày 31/12/……)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Đơn vị (hoặc điểm) sử dụng đất	Địa chỉ sử dụng đất	Diện tích đất quốc phòng/đất an ninh	Trong đó diện tích kết hợp vào mục đích khác		Tình hình đo đạc lập bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính, cấp GCN			Ghi chú
				Diện tích	Loại đất kết hợp	Diện tích đã đo đạc	Số Giấy chứng nhận đã cấp	Diện tích đã cấp giấy chứng nhận	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

Ngày tháng năm
Đơn vị lập biểu
(Thủ trưởng đơn vị ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm
Bộ Quốc phòng/Bộ Công an
(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục số 03.1

BẢNG LIỆT KÊ DANH SÁCH CÁC KHOANH ĐẤT THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI
(Đến ngày 31/12/……)
Xã:…….. huyện:…….. tỉnh:……..

(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất)

Thứ tự khoanh đất	Diện tích (m2)	Mã loại đất		Mã loại đất SD kết hợp	Mã đối tượng		Mã khu vực tổng hợp	Ghi chú
		Hiện trạng	Kỳ trước		Hiện trạng	Kỳ trước		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục số 03.2

TỔNG HỢP CÁC TRƯỜNG HỢP BIẾN ĐỘNG TRONG KỲ THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI
(Đến ngày 31/12/……)

Xã:…….. huyện:……... tỉnh:……..

(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất)

Thông tin do Văn phòng ĐKĐĐ và Phòng TNMT xác định									*Kết quả kiểm tra thực địa của cấp xã*	
Số hiệu thửa đất		Tên người sử dụng đất	Địa chỉ khoanh đất, thửa đất	Diện tích có biến động (m2)	Mã loại đất		Mã loại đối tượng		Số hiệu khoanh đất	Nội dung thay đổi
Trước biến động	Sau biến động				Trước biến động	Sau biến động	Trước biến động	Sau biến động		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

Ghi chú: *- Trường hợp thay đổi loại đối tượng sử dụng đất (do chuyển quyền hoặc do nhà nước thu hồi để giao hoặc cho đối tượng khác thuê,...) thì tại cột 3 ghi lần lượt đối tượng trước khi biến động và đối tượng sau khi biến động.*

- Trường hợp có biến động về loại đất hoặc loại đối tượng sử dụng đất đối với một phần thửa đất thì chỉ cần thể hiện thông tin đối với phần diện tích có thay đổi về loại đối tượng sử dụng, loại đất.

Ngày tháng năm
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Văn phòng Đăng ký đất đai
(Giám đốc ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm
Công chức địa chính cấp xã
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục số 04

KÝ HIỆU VÀ PHÂN LỚP CÁC YẾU TỐ NỘI DUNG BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Ký hiệu và phân lớp các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất được áp dụng thống nhất để lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh, vùng kinh tế - xã hội và cả nước.

2. Ký hiệu gồm có 3 loại:

a) Ký hiệu vẽ theo tỷ lệ: vẽ đúng theo hình dạng, kích thước của địa vật tính theo tỷ lệ bản đồ;

b) Ký hiệu vẽ nửa theo tỷ lệ: ký hiệu có một chiều tỷ lệ với kích thước thực của địa vật, chiều kia biểu thị quy ước không theo tỷ lệ bản đồ;

c) Ký hiệu không theo tỷ lệ là ký hiệu vẽ quy ước, không theo đúng tỷ lệ, kích thước của địa vật; các ký hiệu này dùng trong trường hợp địa vật không vẽ được theo tỷ lệ bản đồ và một số trường hợp địa vật vẽ được theo tỷ lệ nhưng cần sử dụng thêm ký hiệu quy ước đặt vào vị trí quy định để tăng thêm khả năng đọc, khả năng định hướng của bản đồ.

3. Mỗi ký hiệu có tên gọi, mẫu trình bày và giải thích nguyên tắc thể hiện.

4. Kích thước và ghi chú lực nét bên cạnh ký hiệu tính bằng mi li mét (mm), nếu ký hiệu không có ghi chú lực nét bên cạnh thì quy ước lực nét là 0,15 mm. Ký hiệu nửa theo tỷ lệ chỉ ghi kích thước quy định cho phần không theo tỷ lệ, phần còn lại vẽ theo tỷ lệ bản đồ thành lập.

5. Trong phần giải thích ký hiệu chỉ giải thích những ký hiệu chưa được phổ biến rộng rãi hoặc ký hiệu dễ gây hiểu nhầm lẫn và giải thích một số quy định, chỉ dẫn biểu thị.

6. Tâm của ký hiệu xác định như sau:

a) Tâm của ký hiệu không theo tỷ lệ được bố trí trùng với tâm của đối tượng bản đồ;

b) Ký hiệu có dạng hình học như hình tròn, hình vuông, hình tam giác, hình chữ nhật... thì tâm của ký hiệu là tâm của hình hình học;

c) Ký hiệu tượng hình có chân là vòng tròn ở chân như ký hiệu thể hiện trường học, trạm biến thế... thì tâm của ký hiệu là tâm của vòng tròn đó;

d) Ký hiệu tượng hình có chân dạng đường đáy như ký hiệu thể hiện đình, chùa, tháp, đài phun nước... thì tâm của ký hiệu là điểm giữa của đường đáy.

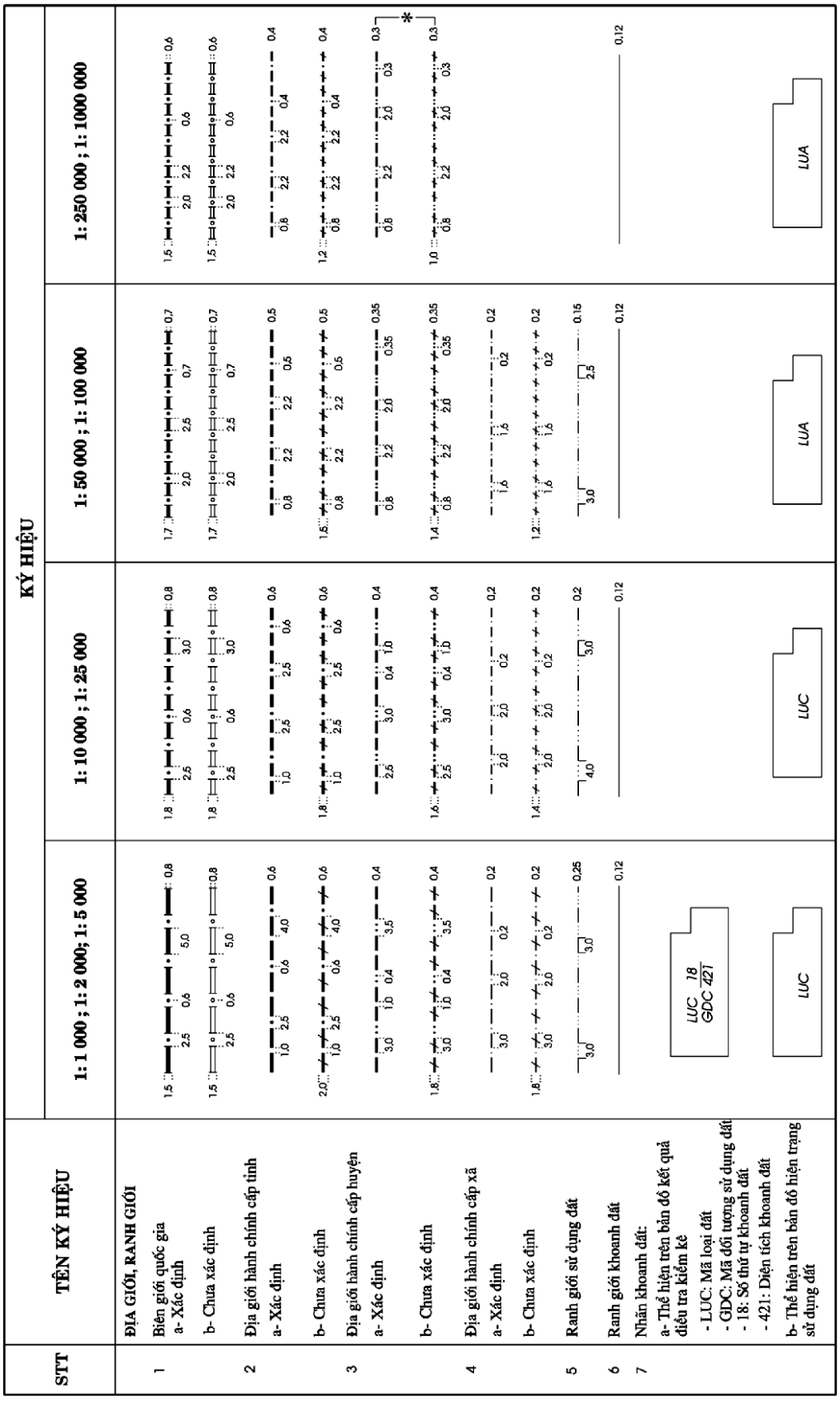
7. Những ký hiệu có kèm theo dấu (*) là ký hiệu quy định biểu thị trên bản đồ hiện trạng có tỷ lệ lớn nhất của cột tỷ lệ bản đồ đó.

8. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, huyện và tỉnh được lập ở kinh tuyến trục theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương như sau:

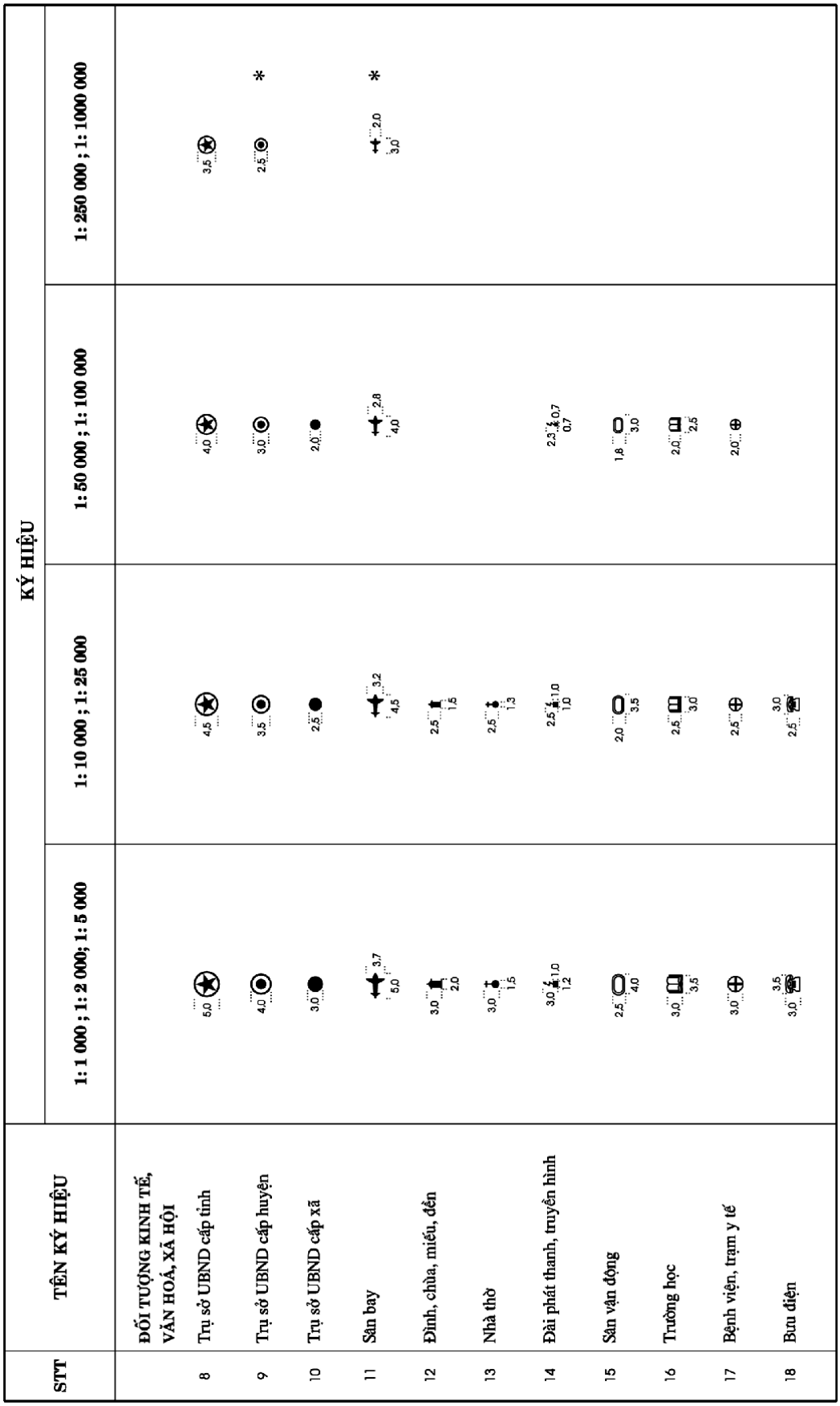
STT	Tỉnh, Thành phố	Kinh độ	STT	Tỉnh, Thành phố	Kinh độ
1	Lai Châu	$103^0$00'	33	Tiền Giang	$105^0$45'
2	Điện Biên	$103^0$00'	34	Bến Tre	$105^0$45'
3	Sơn La	$104^0$00'	35	TP. Hải Phòng	$105^0$45'
4	Kiên Giang	$104^0$30'	36	TP. Hồ Chí Minh	$105^0$45'
5	Cà Mau	$104^0$30'	37	Bình Dương	$105^0$45'
6	Lào Cai	$104^0$45'	38	Tuyên Quang	$106^0$00'
7	Yên Bái	$104^0$45'	39	Hòa Bình	$106^0$00'
8	Nghệ An	$104^0$45'	40	Quảng Bình	$106^0$00'
9	Phú Thọ	$104^0$45'	41	Quảng Trị	$106^0$15'
10	An Giang	$104^0$45'	42	Bình Phước	$106^0$15'
11	Thanh Hóa	$105^0$00'	43	Bắc Kạn	$106^0$30'
12	Vĩnh Phúc	$105^0$00'	44	Thái Nguyên	$106^0$30'
13	Đồng Tháp	$105^0$00'	45	Bắc Giang	$107^0$00'
14	TP. Cần Thơ	$105^0$00'	46	Thừa Thiên - Huế	$107^0$00'
15	Bạc Liêu	$105^0$00'	47	Lạng Sơn	$107^0$15'
16	Hậu Giang	$105^0$00'	48	Kon Tum	$107^0$30'
17	TP. Hà Nội	$105^0$00'	49	Quảng Ninh	$107^0$45'
18	Ninh Bình	$105^0$00'	50	Đồng Nai	$107^0$45'
19	Hà Nam	$105^0$00'	51	Bà Rịa - Vũng Tàu	$107^0$45'
20	Hà Giang	$105^0$30'	52	Quảng Nam	$107^0$45'
21	Hải Dương	$105^0$30'	53	Lâm Đồng	$107^0$45'
22	Hà Tĩnh	$105^0$30'	54	TP. Đà Nẵng	$107^0$45'
23	Bắc Ninh	$105^0$30'	55	Quảng Ngãi	$108^0$00'
24	Hưng Yên	$105^0$30'	56	Ninh Thuận	$108^0$15'
25	Thái Bình	$105^0$30'	57	Khánh Hòa	$108^0$15'
26	Nam Định	$105^0$30'	58	Bình Định	$108^0$15'
27	Tây Ninh	$105^0$30'	59	Đắk Lắk	$108^0$30'
28	Vĩnh Long	$105^0$30'	60	Đắk Nông	$108^0$30'
29	Sóc Trăng	$105^0$30'	61	Phú Yên	$108^0$30'
30	Trà Vinh	$105^0$30'	62	Gia Lai	$108^0$30'
31	Cao Bằng	$105^0$45'	63	Bình Thuận	$108^0$30'
32	Long An	$105^0$45'			

II. KÝ HIỆU BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Biên giới quốc gia, đường địa giới hành chính các cấp và khoanh đất

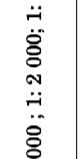
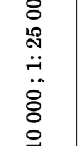


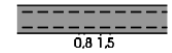
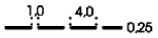
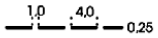
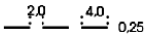
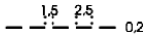
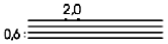
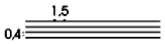
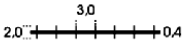
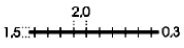
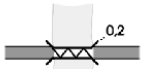
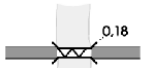
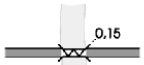
2. Đối tượng kinh tế, văn hóa, xã hội

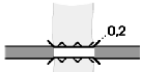
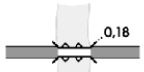
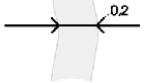
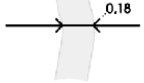
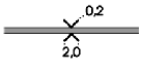
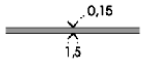


STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
		1: 1 000 ; 1: 2 000; 1: 5 000	1: 10 000 ; 1: 25 000	1: 50 000 ; 1: 100 000	1: 250 000 ; 1: 1000 000
	ĐỐI TƯỢNG KINH TẾ, VĂN HOÁ, XÃ HỘI				
8	Trụ sở UBND cấp tỉnh	6,0	4,5	4,0	3,5
9	Trụ sở UBND cấp huyện	4,0	3,5	3,0	2,5
10	Trụ sở UBND cấp xã	3,0	2,5	2,0	
11	Sân bay	3,7 / 5,0	3,2 / 4,5	2,8 / 4,0	2,0 / 3,0
12	Đình, chùa, miếu, đền	3,0 / 2,0	2,5 / 1,5		
13	Nhà thờ	3,0 / 1,5	2,5 / 1,3		
14	Đài phát thanh, truyền hình	3,0 / 1,0 / 1,2	2,5 / 1,0 / 1,0	2,3 / 0,7 / 0,7	
15	Sân vận động	2,5 / 4,0	2,0 / 3,5	1,8 / 3,0	
16	Trường học	3,0 / 3,5	2,5 / 3,0	2,0 / 2,5	
17	Bệnh viện, trạm y tế	3,0	2,5	2,0	
18	Bưu điện	3,5 / 3,0	3,0 / 2,5		

3. Đường giao thông và các đối tượng có liên quan

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
		1: 1 000 ; 1: 2 000; 1: 5 000	1: 10 000 ; 1: 25 000	1: 50 000 ; 1: 100 000	1: 250 000 ; 1: 1000 000
	ĐƯỜNG GIAO THÔNG VÀ CÁC ĐỐI TƯỢNG LIÊN QUAN				
19	Đường sắt				
	a- Vẽ theo tỷ lệ				
	b- Vẽ nửa theo tỷ lệ				
20	Quốc lộ				
	a- Vẽ theo tỷ lệ				
	b- Vẽ nửa theo tỷ lệ				
21	Đường tỉnh				
	a- Vẽ theo tỷ lệ				
	b- Vẽ nửa theo tỷ lệ				
22	Đường hầm				
	a- Vẽ theo tỷ lệ				
	b- Vẽ nửa theo tỷ lệ				
23	Đường huyện				
	a- Vẽ theo tỷ lệ				
	b- Vẽ nửa theo tỷ lệ		0,3	0,25	0,25*

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
		1: 1 000 ; 1: 2 000; 1: 5 000	1: 10 000 ; 1: 25 000	1: 50 000 ; 1: 100 000	1: 250 000 ; 1: 1000 000
24	Đường liên xã a- Vẽ theo tỷ lệ				
	b- Vẽ nửa theo tỷ lệ				
25	Đường đất nhỏ a- Vẽ theo tỷ lệ				
	b- Vẽ nửa theo tỷ lệ				
26	Đường mòn				
27	Đê a- Vẽ theo tỷ lệ				
	b- Vẽ nửa theo tỷ lệ				
28	Cầu sắt				
29	Cầu bê tông				
30	Cầu treo				

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
		1: 1 000 ; 1: 2 000; 1: 5 000	1: 10 000 ; 1: 25 000	1: 50 000 ; 1: 100 000	1: 250 000 ; 1: 1000 000
31	Cầu phao				
32	Cầu tre, gỗ				
33	Cống				
34	Cầu vượt				
	THUỶ HỆ VÀ CÁC ĐỐI TƯỢNG LIÊN QUAN				
35	Sông, suối, hồ, ao				
36	Kênh, mương				
37	Đập				

4. Địa hình

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
		1: 1 000 ; 1: 2 000; 1: 5 000	1: 10 000 ; 1: 25 000	1: 50 000 ; 1: 100 000	1: 250 000 ; 1: 1000 000
	ĐỊA HÌNH				
38	Bình độ cơ bản	0.10	0.10	0.10	0.10 *
39	Bình độ cái và ghi chú độ cao bình độ	100 0.25 Times New Roman (2,2 mm)	100 0.25 Times New Roman (2,0 mm)	100 0.25 Times New Roman (1,8 mm)	100 0.15 Times New Roman (1,5 mm)
40	Điểm độ cao, ghi chú độ cao	0.3 ..... 123,5 Arial (2,2 mm)	0.3 ..... 123,5 Arial (2,0 mm)	0.3 ..... 123,5 Arial (1,8 mm)	0.3 ..... 123,5 Arial (1,5 mm)

(Xem tiếp Công báo số 149 + 150)